

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13
3	Xã Đình Lạc	26	21	13
4	Đình Trang Hòa	26	21	13
5	Đình Trang Thượng	26	21	13
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	26	21	13
8	Gung Ré	26	21	13
9	Hòa Bắc	26	21	13
10	Hòa Nam	26	21	13
11	Hòa Ninh	26	21	13
12	Hòa Trung	26	21	13
13	Liên Đàm	26	21	13
14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bó	26	21	13
16	Tân Châu	26	21	13

17	Tân Lâm	26	21	13
18	Tân Nghĩa	26	21	13
19	Tân Thượng	26	21	13

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18
3	Xã Đình Lạc	36	29	18
4	Đình Trang Hòa	36	29	18
5	Đình Trang Thượng	36	29	18
6	Gia Bắc	23	18	12
7	Gia Hiệp	36	29	18
8	Gung Ré	36	29	18
9	Hòa Bắc	36	29	18
10	Hòa Nam	36	29	18
11	Hòa Ninh	36	29	18
12	Hòa Trung	36	29	18
13	Liên Đàm	36	29	18
14	Sơn Điền	23	18	12
15	Tam Bồ	36	29	18
16	Tân Châu	36	29	18
17	Tân Lâm	36	29	18
18	Tân Nghĩa	36	29	18
19	Tân Thượng	36	29	18

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13
3	Xã Đình Lạc	26	21	13
4	Đình Trang Hòa	26	21	13
5	Đình Trang Thượng	26	21	13
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	26	21	13
8	Gung Ré	26	21	13

9	Hòa Bắc	26	21	13
10	Hòa Nam	26	21	13
11	Hòa Ninh	26	21	13
12	Hòa Trung	26	21	13
13	Liên Đàm	26	21	13
14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bó	26	21	13
16	Tân Châu	26	21	13
17	Tân Lâm	26	21	13
18	Tân Nghĩa	26	21	13
19	Tân Thượng	26	21	13

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18
3	Xã Đình Lạc	36	29	18
4	Đình Trang Hòa	36	29	18
5	Đình Trang Thượng	36	29	18
6	Gia Bắc	23	18	12
7	Gia Hiệp	36	29	18
8	Gung Ré	36	29	18
9	Hòa Bắc	36	29	18
10	Hòa Nam	36	29	18
11	Hòa Ninh	36	29	18
12	Hòa Trung	36	29	18
13	Liên Đàm	36	29	18
14	Sơn Điền	23	18	12
15	Tam Bó	36	29	18
16	Tân Châu	36	29	18
17	Tân Lâm	36	29	18
18	Tân Nghĩa	36	29	18
19	Tân Thượng	36	29	18

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	16	13	8
2	Xã Bảo Thuận	16	13	8
3	Xã Đình Lạc	16	13	8
4	Đình Trang Hòa	16	13	8
5	Đình Trang Thượng	16	13	8
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	16	13	8
8	Gung Ré	16	13	8
9	Hòa Bắc	16	13	8
10	Hòa Nam	16	13	8
11	Hòa Ninh	16	13	8
12	Hòa Trung	16	13	8
13	Liên Đầm	16	13	8

14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bồ	16	13	8
16	Tân Châu	16	13	8
17	Tân Lâm	16	13	8
18	Tân Nghĩa	16	13	8
19	Tân Thượng	16	13	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Xã Liên Đàm	
1.1	Khu vực I:	
1.1.1	Độc quốc lộ 20	
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 649(31) đến + thửa 624(31), + tiếp thửa 103(32) đến hết thửa 49(32)	900
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 625(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 904(30) đến hết thửa 942(30)	800
3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã 3 công đo từ thửa 901(30) đến giáp + thửa 942(30)	1.150
4	Từ ngã 3 vào công đo đến hết mốc ranh công thôn văn hóa thôn 10	700
5	Đoạn còn lại tính giáp công thôn văn hóa thôn 10 đến giáp ranh xã Đinh Trang Hòa	500
6	Đường Ngô Quyền (Từ QL 20 vào cầu trắng) từ thửa 602(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 60(24) đến hết thửa 44(24)	550
	Đường vào thôn	
1.1.2	Thôn 1	
1	Đường vào thôn 1 từ thửa 225(36) đến thửa 45(46)	250
2	Đoạn từ giáp QL20 đến cầu sắt từ đất nhà ông K'Tronh từ thửa 225(36) đến hết đất nhà ông Lê Văn Lang thửa 45(46)	250
1.1.3	Thôn 2	
1	Đường vào thôn 2 từ thửa 275 đến hết thửa 54(22)	250
1.1.4	Thôn 3	
1	Từ giáp QL 20 đến hết đoạn đường nhựa(nhà ông Yểng) từ thửa 742(30) đến + thửa 79(30), + tiếp thửa 207(23) đến hết thửa 181 + thửa 215(23)	300
2	Đoạn tiếp, giáp thửa 181 đến hết thửa 73(23)	150
3	Đoạn trường dân lập đoàn kết đến ngã 3 (Trụ điện cánh én) từ thửa 179 đến hết thửa 18(23)	250
4	Đường nhánh đường nhựa thôn 3 từ thửa 186 đến hết thửa 194(30)	150
5	Đoạn giáp QL 20 đi qua trường Trung học Cơ sở đến hết đất nhà ông Sự từ thửa 259(22) đến hết thửa 248(22)	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đoạn giáp QL 20 đến hết trường Tiểu học Liên Đàm I từ thửa 274(22) đến giáp thửa 248(22)	300
7	Đoạn từ giáp QL20 (Nhà bà Theo) đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong thửa 78(40)	200
8	Đoạn giáp QL 20 (Điện từ Hồng Thiên) từ thửa 716(31) đến hết thửa + thửa 18(40)	150
1.1.5	Thôn 4 (Hai nhánh chính)	
1	- Đường nhánh 1 từ thửa 594 đến hết thửa 487(31)	200
2	- Đường nhánh 2 từ thửa 512 đến hết thửa 72(31)	200
1.1.6	Thôn 5 (Hai bên đường QL 20)	
1	- Đoạn 1 từ thửa 740 đến hết thửa 907(31)	250
2	- Đoạn 2 từ thửa 549 đến hết thửa 606(31)	250
1.1.7	Thôn 6	
1	Từ giáp thôn Liên Châu-xã Tân Châu (Khu đồi tròn thon) qua trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 89 đến + thửa 6(14), + tiếp thửa 179(10) đến + thửa 4(10), + tiếp thửa 142(6) đến hết thửa 48(6)	300
2	Từ ngã 3 thôn 6 (trại gà Hồ Cứng) từ thửa 70(6) đến hết thửa 152(6)	150
3	Đoạn từ ngã 3 đội 5: từ thửa 42 đến hết thửa 158(10)	150
1.1.8	Thôn 7	
1	Đoạn giáp thôn Liên Châu - xã Tân Châu(suối chỗ nhà ông Sờ) đến miếu thôn 7 từ thửa 218 đến + thửa 100(14)	200
1.1.9	Thôn 8	
1	Đoạn từ nhà ông Thor đến nhà ông Ái từ thửa 130(30) đến + thửa 966(30), + tiếp thửa 312(22) đến hết thửa 200(22)	500
2	Từ ngã 3 công đồ (QL20) đến chợ Chè từ thửa 27(29) đến + thửa 19(29), + tiếp thửa 451(21) đến hết thửa 34(21)	500
3	Đoạn ngã 3 QL 20 (đất nhà ông Thuần) từ thửa 282(21) đến ngã 4 cộng các thửa 196 + 174 + 175 + 176 +127 (21)	150
4	Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) từ thửa 375(21) đến hết thửa 214(21)	150
5	Đoạn Mới mở đường sang xã Tân Châu-xã Tân Thượng từ thửa 318(21) đến hết thửa 402(21)	200
1.1.10	Thôn 9	
1	Đường vào thôn 9 từ thửa 39 đến hết thửa 110(32)	250
1.1.11	Thôn 10	
1	Từ cầu sắt từ thửa 22(47) đến hết thửa 35(65)	150
1.1.12	Thôn Nông Trường	
1	Từ ngã 3 QL 20 từ thửa 17 đến hết thửa 37(43) đất nhà ông Dèo	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực I nêu trên)	85
1.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
2	Xã Đinh Trang Hòa	
2.1	Khu vực I:	
2.1.1	Đất dọc QL20	
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm (thửa 189(40) và thửa 188(40)) đến hết đất nhà ông Tân - thôn 3 (thửa 107(42) và thửa 856(42))	500
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân (thửa 139(42) và thửa 141(42)) đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100m (thửa 703(42) và thửa 696(42))	700
3	Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100m đến hết cầu Đinh Trang Hòa { Từ thửa 04A đến + thửa 87(48), + tiếp thửa 706 đến + thửa 715C(42), + tiếp thửa 73 đến + thửa 70(47), tiếp + thửa 75 đến hết thửa 85(47)}	1.100
4	Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh { Từ thửa 87 đến + thửa 155(47), + tiếp thửa 567 đến + thửa 646C(43), + tiếp thửa 35 đến + thửa 152(47), tiếp + thửa 20 đến + thửa 178(46) đến + 21 đến hết thửa 27(46)}	950
	Đường vào thôn, xã	
2.1.2	Đường vào xã Hòa Trung	
1	Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất bưu điện Đinh Trang Hòa { Từ thửa 01 đến + thửa 321(48) đến + thửa 81 đến hết thửa 319(48)}	960
2	Từ cạnh bưu điện Đinh Trang Hòa đến giáp cầu sắt số 1 (Từ thửa 410 tờ bản đồ 48 đến + thửa 787 tờ bản đồ 48 + thửa 411 tờ bản đồ 48 đến + thửa 417 tờ bản đồ 48, + tiếp thửa 61 tờ bản đồ 51 đến + thửa 187 tờ bản đồ 51 + thửa 49 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 171 tờ bản đồ 51)	660
3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (Từ thửa 341 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1126 tờ bản đồ 51 + thửa 189 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1106 tờ bản đồ 41, + tiếp thửa 98 tờ bản đồ 53 đến + thửa 194 tờ bản đồ 53 + thửa 311 tờ bản đồ 53 đến hết thửa 193 tờ bản đồ 53)	380
2.2.3	Đường vào nông trường Đinh Trang Hòa	
1	Từ QL20 đến đường rẽ vào thôn 3 Đinh Trang Hòa (Từ thửa 28 tờ bản đồ 47 đến + thửa 25 tờ bản đồ 47 + thửa 955 tờ bản đồ 47 đến + thửa 1005 tờ bản đồ 47, + tiếp thửa 492 tờ bản đồ 43 đến + thửa 8 tờ bản đồ 43 + thửa 491 tờ bản đồ 43 đến + thửa 7 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 246 tờ bản đồ 39 đến + thửa 34 tờ bản đồ 39 + thửa 229 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 325 tờ bản đồ 39)	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 251 tờ bản đồ 39 + thửa 17 tờ bản đồ 39 đến + thửa 245 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 200 tờ bản đồ 34 đến + thửa 03 tờ bản đồ 34 + thửa 199 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 7 tờ bản đồ 34)	450
3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (Từ thửa 01 tờ bản đồ 34, + tiếp thửa số 11 đến + thửa số 07 tờ bản đồ số 35, + tiếp thửa 164 tờ bản đồ 29 đến + thửa 154 tờ bản đồ 29 + thửa 166 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 29)	210
4	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m) (Từ thửa 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa 117 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 228 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 323 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa số 108 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 77 tờ bản đồ số 04)	300
5	Từ cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới) (Từ thửa 116 tờ bản đồ 05 đến + thửa 250 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 295 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 146 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa 197 tờ bản đồ 10 đến + thửa 208 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 184 tờ bản đồ 09 đến + thửa 193 tờ bản đồ 09 + thửa 170 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 182 tờ bản đồ 09)	250
6	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Lâm (Từ thửa 41 tờ bản đồ 04 đến + thửa số 48 tờ bản đồ 04 + thửa số 76 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 49 tờ bản đồ số 04)	250
7	Từ ngã ba Bunsao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức, Bảo Lâm (Từ thửa 138 tờ bản đồ 09 đến + thửa số 126 tờ bản đồ số 09 + thửa số 67 tờ bản đồ số 09 đến + thửa số 124 tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 03 tờ bản đồ 15 đến + thửa 54 tờ bản đồ 15 + thửa 04 tờ bản đồ 15 đến + thửa 52 tờ bản đồ 15, tiếp thửa 03 tờ bản đồ 16 đến + thửa 63 tờ bản đồ 16 + thửa 27 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 155 tờ bản đồ 16)	150
2.1.4	Ngã ba Cây Diệp vào thôn 7 Đình Trang Hòa	
1	Từ ngã 3 hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào nông trường cà phê (Từ thửa 03 tờ bản đồ 46 đến + thửa số 180 tờ bản đồ số 46, + tiếp thửa số 92 tờ bản đồ số 44 đến + thửa số 44 + thửa 42 tờ bản đồ số 44, + tiếp thửa 273 tờ bản đồ 39 đến + thửa 86 tờ bản đồ 39 + thửa 227 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 110 tờ bản đồ 39)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ đoạn còn lại vào thôn 7 (Từ thửa 279 tờ bản đồ 39 đến +thửa số 158 tờ bản đồ số 39 + thửa số 111 đến +thửa số 196 tờ bản đồ số 39, + tiếp thửa 250 tờ bản đồ 38 đến + thửa 169 tờ bản đồ 38 + thửa 142 tờ bản đồ 38 đến + thửa 171 tờ bản đồ 38, + tiếp thửa 57 tờ bản đồ 37 đến + thửa 85 tờ bản đồ 37 + thửa 96 tờ bản đồ 37 đến + thửa 62 tờ bản đồ 37, + tiếp thửa 8 tờ bản đồ 45 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 45)	130
2.1.5	Đường đi thôn 3	
1	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (Từ thửa 107 tờ bản đồ 42 đến + thửa số 90 tờ bản đồ số 42 + thửa số 139 đến hết thửa số 118 tờ bản đồ số 42)	260
2	Các đoạn còn lại của thôn 3 (Từ thửa 87 tờ bản đồ 42 đến + thửa 01A tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 241 tờ bản đồ 39 đến + thửa 33 tờ bản đồ 39 + thửa 240 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 34 tờ bản đồ 39)	160
3	Từ ngã ba cây điệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đinh Trang Hoà (Từ thửa 28 tờ bản đồ 46 đến + thửa 47 tờ bản đồ 46 + thửa 51 tờ bản đồ 46 đến + thửa 48 tờ bản đồ 46, +tiếp thửa 367 tờ bản đồ 47 đến + thửa 494 tờ bản đồ 47 + thửa 360 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 3971 tờ bản đồ 47)	370
4	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Đạ Nở (Từ thửa 715 tờ bản đồ 42 đến + thửa 89 tờ bản đồ 42+ thửa 716 tờ bản đồ 42 đến + thửa 127 tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 954 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 277 A tờ bản đồ 43)	180
5	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 158 tờ bản đồ 05 đến + thửa 160 tờ bản đồ 05, tiếp thửa 139 tờ bản đồ 10 đến + thửa 55 tờ bản đồ 10 + thửa 05 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 56 tờ bản đồ 10)	250
6	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (Từ thửa 145 tờ bản đồ 10 đến + thửa 169 tờ bản đồ 10 + thửa 04 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 10)	150
7	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng thôn 13 đến hết đất nhà ông Vinh (Từ thửa 59 tờ bản đồ 10 đến + thửa 132 tờ bản đồ 10 + thửa 265 tờ bản đồ 10 đến+ thửa 122 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 5 tờ bản đồ 14 đến + thửa 14 tờ bản đồ 14+thửa 6 đến hết thửa 24 tờ bản đồ 14)	200
8	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc trang (Từ thửa 23 tờ bản đồ 14 đến+ thửa 67 tờ bản đồ 14 đến + thửa 32 tờ bản đồ 14 đến + thửa 87 tờ bản đồ 14, + tiếp thửa 13 tờ bản đồ 18 đến + thửa 20 tờ bản đồ 18+ thửa 11 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 18)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông vinh đến cụm dân cư thôn 9 (Từ thửa 15 tờ bản đồ 14 đến + thửa 134 tờ bản đồ 14 + thửa 22 tờ bản đồ 14 đến + thửa 19 tờ bản đồ 14, + tiếp thửa 38 tờ bản đồ 15 đến + thửa 164 tờ bản đồ 15 + thửa 40 đến + thửa 166 tờ bản đồ 15, + tiếp thửa 18 + thửa 19 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 103 tờ bản đồ 16 đến + thửa 157 tờ bản đồ 16 + từ thửa 83 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 154 tờ bản đồ 16)	150
10	Từ cầu thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 48 tờ bản đồ 18 đến + thửa 120 tờ bản đồ 18 + thửa 47 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 18)	120
11	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến + thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến + thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	140
12	Đoạn còn lại của thôn Bắc trang (Từ thửa 123 tờ bản đồ 18 đến + thửa 82 tờ bản đồ 18 + thửa 142 tờ bản đồ 18 đến + thửa 182 tờ bản đồ số 17 + thửa 129A tờ bản đồ 17 đến + thửa 182 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25 + thửa 13 tờ bản đồ 25 đến + thửa 100 tờ bản đồ 25, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25, + tiếp thửa 152 tờ bản đồ 19 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 19 + thửa 154 đến hết thửa 17 tờ bản đồ số 19)	110
13	Từ ngã 3 đường nhựa vào nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự thôn tây trang (Từ thửa 01,26,126A tờ bản đồ 35, + tiếp thửa 10 tờ bản đồ 37 đến + thửa 32 tờ bản đồ số 37 + thửa 41 tờ bản đồ 37 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 37)	110
14	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam trang (Từ thửa 07 tờ bản đồ 35 đến + thửa 87 tờ bản đồ 35 + thửa 10B tờ bản đồ 35 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 35 .)	110
15	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông trang (Từ thửa 176, 103, tờ bản đồ 30 đến + thửa 81 tờ bản đồ 30 + thửa 177, 104 tờ bản đồ 30 đến + thửa 43A tờ bản đồ số 30, + tiếp thửa 78 tờ bản đồ 31 đến + thửa 11 tờ bản đồ số 31 + thửa 222 tờ bản đồ 31 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 31)	110
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87 thôn Nam trang (Từ thửa 138 tờ bản đồ 34 đến + thửa 143 tờ bản đồ 34 + thửa 156 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 150 tờ bản đồ số 34)	110
17	Từ cổng Barie nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 241 tờ bản đồ 39 + thửa 34 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 240 tờ bản đồ số 39)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ cầu Đình Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (Từ thửa 404 tờ bản đồ 43 đến + thửa 109 tờ bản đồ 43+ thửa 617 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 131 tờ bản đồ số 43)	260
19	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (Từ thửa 513 tờ bản đồ 43 đến + thửa 09 tờ bản đồ 43 + thửa 88 tờ bản đồ 43 đến + thửa 30 tờ bản đồ số 43, + tiếp thửa 235 tờ bản đồ 39 đến + thửa 183 tờ bản đồ số 39+thửa 232 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 202 tờ bản đồ 39)	130
20	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ đạ nớ đi về hướng thôn 5b (Từ thửa 1152 tờ bản đồ 47 đến + thửa 485 tờ bản đồ 47 + thửa 174 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 47)	260
21	Cách cây xăng ngã 3 Đình Trang Hoà 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé (thôn 2a) (Từ thửa 722B tờ bản đồ 42 đến + thửa 672 tờ bản đồ 42 + thửa 174 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 562 tờ bản đồ số 42)	400
22	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu sinmin (thôn 2a) (Từ thửa 312 tờ bản đồ 48 đến + thửa 223 tờ bản đồ 48 + thửa 311 tờ bản đồ 48 đến hết thửa 305 tờ bản đồ số 48)	400
23	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (Từ thửa 23 tờ bản đồ 09 đến + thửa 6A tờ bản đồ 09 + thửa 129 tờ bản đồ 09 đến + thửa 05tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 193 +thửa 194 + đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 06)	120
24	Đoạn còn lại đi vào thôn 10, thôn 11 (Từ thửa 160 tờ bản đồ 06 đến + thửa 125 tờ bản đồ 06 + thửa 141 tờ bản đồ 06 đến + thửa 92 tờ bản đồ số 06 + thửa 59 tờ bản đồ 06 đến + thửa 02 tờ bản đồ 06 + thửa 142 tờ bản đồ 06 đến hết thửa 03 tờ bản đồ số 06)	110
25	Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (Từ thửa 147 tờ bản đồ 11 đến + thửa 142 tờ bản đồ 11+ thửa 149 tờ bản đồ 11 đến + thửa 133 tờ bản đồ số 11 + thửa 61 tờ bản đồ 11 đến + thửa 75 tờ bản đồ 11 + thửa 50 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 149 tờ bản đồ số 11)	110
26	Từ ngã 3 quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (Từ thửa 106 tờ bản đồ 04 đến + thửa 114 tờ bản đồ 04 + thửa 78 tờ bản đồ 04 đến + thửa 118 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 05 tờ bản đồ 11 đến + thửa 45 tờ bản đồ 11+ thửa 06 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 11)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
27	Từ ngã 3 quán ông Thắng đi về hướng thôn 8 Tân lâm (Từ thửa 24 tờ bản đồ 04 đến + thửa 61 tờ bản đồ 04 + thửa 52 tờ bản đồ 04 đến + thửa 90 tờ bản đồ số 04 + thửa 26 tờ bản đồ 04 đến + thửa 14 tờ bản đồ 04 + thửa 143 tờ bản đồ 04 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 91 tờ bản đồ 62 đến + thửa 41 tờ bản đồ 62+ thửa 92 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 39 tờ bản đồ số 62)	120
28	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (Từ thửa 208 tờ bản đồ 47 đến + thửa 886 tờ bản đồ 47+thửa 178 tờ bản đồ 47 đến + thửa 885 tờ bản đồ số 47+ thửa 905 tờ bản đồ 47 đến +thửa 819 tờ bản đồ 47 + thửa 908 tờ bản đồ 47 đến + thửa 924 tờ bản đồ số 47, + tiếp thửa 26 tờ bản đồ 51 đến + thửa 44 tờ bản đồ 51 + thửa 25 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 51	150
29	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào (Từ thửa 27 tờ bản đồ 54 đến + thửa 229 tờ bản đồ 54+ thửa 30 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 230 tờ bản đồ số 54)	100
30	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10 xã Hòa Ninh (Từ thửa 14 tờ bản đồ 53 đến+ thửa 10 tờ bản đồ 53 + thửa 37 tờ bản đồ 53 đến + thửa 295 tờ bản đồ số 53, + tiếp thửa 207 A tờ bản đồ 52 đến + thửa 149 tờ bản đồ 52+ thửa 196 tờ bản đồ 52 đến hết thửa 198 tờ bản đồ số 52)	200
31	Từ cổng thôn văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B	150
32	Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 1Km	150
33	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo thôn 2A	200
34	Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào hội trường thôn 2B	200
35	Từ trường trung học cơ sở Đinh Trang Hòa I đến hết cụm dân cư thôn 5A	150
2.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
2.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
3	Xã Hòa Ninh	
3.1	Khu vực I:	
3.1.1	Độc QL20	
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh trường cấp III Lê Hồng Phong (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.300
2	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đầu lô chợ (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.600
3	Từ Đầu lô chợ đến hết cây xăng.	2.000
4	Từ hết cây xăng đến giáp xưởng tôn Hoàng Hà (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm (Từ thửa 189 (03) đến 203 (01))	900
3.1.2	Đường vào xã, thôn	
1	Từ QL20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (Từ thửa 26(05) đến hết thửa 280(05))	1.600
2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã (Từ thửa 280(05) đến hết thửa 192(06))	800
3	Từ giáp trạm y tế đến đầu cầu 1 (Từ thửa 192(06) đến hết thửa 143(14))	600
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2 (Từ thửa 145(14) đến hết thửa 12(22))	500
5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 (Từ thửa 15(22) đến hết thửa 158(22))	370
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam (Từ thửa 158(22) đến hết thửa 172(27))	360
7	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Từ thửa 03(23) đến hết thửa 186(23))	400
8	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13 (Từ thửa 01(17) đến hết thửa 15(17))	400
9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hoà Trung (Từ thửa 15(17) đến hết thửa 28(17))	300
10	Đường đi thôn 10, 11 đến giáp xã Đình Trang Hoà (Từ thửa 226(15) đến hết thửa 95(09))	200
3.1.3	Đường nhánh khu quy hoạch dân cư: Từ trường cấp 3 Lê Hồng Phong đến đầu lô chợ:	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 m)	620
2	- Từ thửa 151(3) đến giáp thửa 848(3)	300
3	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 3, thôn 1	280
4	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, thôn 1	200
5	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch.	520
6	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 946(3) đến thửa 880(3)	330
3.1.4	Đường nhánh từ đầu chợ đến cây xăng số 10 chia làm	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	700
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	600
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh xin sửa thành {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 880(3) đến thửa 870(3)	400
4	- Từ thửa 827(3) đến hết thửa 157(3)	350
5	- Từ thửa 964(3) đến thửa 744(3)	350
6	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc thôn 2	300
3.1.5	Đường quy hoạch khu dân cư từ cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3 chia làm 3 đoạn:	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	350
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 207(3) đến thửa 6(1)	280
3.1.6	Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch	
1	- Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55m	360
2	- Từ đầu lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	300
3	- Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 3	200
4	Đường nhánh từ ngã 3 thôn 3 đến giáp cổng sinh Bào Lâm.	250
5	Từ cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (Từ thửa 07(05) đến hết thửa 86(05))	350
6	Từ ngã 3 hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 218(04) đến hết thửa 517(04))	250
7	Từ đất nhà ông Kiêm đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 193(04) đến hết thửa 165(04))	200
3.1.7	Đường nhánh vào các thôn	
1	Đường nhánh Hoa Lâm thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (Từ thửa 16(04) đến hết thửa 97(04))	230
2	Từ đất nhà ông Sáu đến hết đất nhà ông Mác (Từ thửa 206(05) đến hết thửa 216 (05))	180
3	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200mét (Từ thửa 160(07) đến hết thửa 314(07))	170
4	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (Từ thửa 57(06) đến hết thửa 207(06))	160
5	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 03(10) đến hết thửa 21(10))	200
6	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (Từ thửa 263(13) đến hết thửa 202(13))	200
7	Từ đất nhà ông Khê thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 65(12) đến hết thửa 158(12))	160
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Sương thôn 9 đến giáp thôn Tứ quý - Lộc An - Bào Lâm (Từ thửa 83(14) đến hết thửa 57(14))	200
9	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ (Từ thửa 176(14) đến hết thửa 189(14))	190
10	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (Tính từ thửa 08 (16) đến hết thửa 35 (16))	190
11	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Tính từ thửa 94 (23) đến hết thửa 127 (23)) và Từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	150
12	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (Tính từ thửa 98 (25) đến hết thửa 01 (25))	200
13	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét	150
14	Từ ngã ba trà kinh lộ đến xã lộc An	220
15	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (Tính từ thửa 53 (07) đến hết thửa 14 (07))	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ hết nhà ông Sinh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngôn thôn 6 (Tính từ thửa 188 (07) đến hết thửa 232 (07))	160
17	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục (Tính từ thửa 417(06) đến hết thửa 405 (06))	150
18	Tính từ đất nhà ông Thạch thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn thôn 3 (Tính từ thửa 04 (01) đến hết thửa 11 (01))	170
19	Tính từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (Tính từ thửa 255 (7) đến hết thửa 262 (7))	150
20	Tính từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200m (Tính từ thửa 116(10) đến hết thửa 99 (10))	170
3.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực I nêu trên)	145
3.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	120
4	Xã Hòa Trung	
4.1	Khu vực I:	
1	Từ giáp ranh Đình Trang Hòa đến ngã 3 vào thôn 2 từ thửa 01 (2) đến hết thửa 289 (2)	320
2	Từ ngã 3 thôn 2 đến UBND xã từ thửa 319 (2) đến thửa 301 (2) + tiếp thửa 52 (1) đến hết thửa 300 (1)	260
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc	260
4	Từ UBND xã đến đầu thôn 13 Hòa Ninh từ thửa 210 (10) đến + thửa 203 (10) + tiếp thửa 204 (1) đến +thửa 77 (1) + tiếp thửa 182 (11) đến hết thửa 94 (11)	300
5	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng thửa 115 (2) đến thửa 63 (2) + tiếp thửa 128 (3) đến hết thửa 132 (3)	130
6	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thi từ thửa 61 (2) đến hết thửa 290 (2)	140
7	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng từ thửa 12 (1) đến hết thửa 5 (1)	130
8	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn đến đất nhà ông Thìn từ thửa 172 (2) đến hết thửa 306 (2)	110
9	Từ ngã 3 thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 từ thửa 98 (2) đến thửa 283 (2) + tiếp thửa 78 (3) đến hết thửa (49 (3)	170
10	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 81 (3) đến + thửa 91 (3) + tiếp thửa 41 (9) đến + thửa 225 (9) + tiếp thửa 100 (8) đến hết thửa 27 (8)	150
11	Từ đầu thôn 5 đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 225 (13) đến + thửa 28 (8) + tiếp thửa 41 (9) đến thửa 205 (9) tiếp thửa 81 (8) đến thửa 61 (8)	160
12	Từ chân dốc nghĩa địa đến đất nhà ông Phú từ thửa 32 (8) đến + thửa 42 (8) + tiếp thửa 3 (7) đến + thửa 82 (7) + tiếp thửa 3 (16) đến hết thửa 15 (16)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu từ thửa 36 (1) đến hết thửa 4 (1)	120
14	Từ chùa đến đất nhà ông Hòa từ thửa 27 (10) + thửa 159 (10) + tiếp thửa 212 (2) đến hết thửa 251 (2)	120
15	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu nghĩa địa thôn 1,2,3,9 từ thửa 27 (10) đến + 42 (10) + tiếp thửa 118 (9) đến hết thửa 58 (9)	110
16	Từ ngã 3 nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang từ thửa 70 (10) đến hết thửa 78 (10)	120
17	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chức từ thửa 163 (10) đến hết thửa 149 (10)	120
18	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum từ thửa 234 (13) đến + thửa 1 (13) + tiếp thửa 17 (12) đến hết thửa 8 (12)	120
19	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cẩn từ thửa 440 (12) đến hết thửa 81 (12)	120
20	Từ đất nhà ông Huy đến đất và ông Dũng từ thửa 13 (13) đến + thửa 112 (13) + tiếp thửa 105 (12) đến hết thửa 100 (12)	120
21	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh từ thửa 88 (13) đến hết thửa 61 (13)	120
22	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan từ thửa 100 (13) đến hết thửa 128 (13)	120
23	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu từ thửa 174 (13) đến + thửa 159 (13) + tiếp thửa 171 (12) đến hết thửa 165 (12)	120
24	Từ đất nhà ông Long đến đất nghĩa địa từ thửa 178 (13) đến + thửa 183 (13) + tiếp thửa 53 (14) đến hết thửa 62 (14)	120
25	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam từ thửa 203 (13) đến + thửa 195 (80) + tiếp thửa 102 (14) đến hết thửa 24 (14)	110
26	Từ đất nhà ông Tinh đến đất nhà ông Khiên từ thửa 43 (11) đến hết thửa 49 (11)	120
27	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bình từ thửa 16 (11) đến hết thửa 8 (11)	120
28	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt từ thửa 184 (11) đến hết thửa 30 (11)	120
29	Từ đất nhà ông Thuận đến đất đến đất nhà ông Thành từ thửa 17 (11) đến hết thửa 1 (11)	120
30	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng từ thửa 94 (11) đến hết thửa 99 (11)	120
31	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương từ thửa 90 (11) đến hết thửa 78 (11)	120
32	Từ ngã 3 UBND cũ đi vào sân bóng từ thửa 174 (10) đến hết thửa 111 (10)	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100
4.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
5	Xã Hoà Bắc	
5.1	Khu vực I:	
5.1.1	Đường vào thôn trong xã	
1	Từ giáp xã Hoà Trung từ thửa 14(30) đến công chào thôn 13, đến hết thửa 390(30)	260
2	Từ công chào thôn 13 từ thửa 526(30) đến cầu la òn , đến hết thửa 558(30)	270
3	Từ cạnh cầu La òn thửa 756(30) đến hết trường TH Hòa Bắc, thửa 51(29)	620
4	Từ cạnh trường TH Hòa Bắc từ thửa 53(29) đến ngã 3 thôn 7, 8, đến hết thửa 800(29)	500
5	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết trụ sở Ban quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến hết thửa 41(28)	350
6	Từ ban quản lý rừng Hoà Bắc Hòa Nam từ thửa 45(28) đến cầu thôn 9 đến hết thửa 141(28)	200
7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 từ thửa 297(28) đến hết thửa 98(22)	180
8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 230(22) đến hết thửa 65(24)	130
9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 18(30) đến hết thửa 72(15)	150
5.1.2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh	
1	Từ ngã 3 La òn từ thửa 738(30) đến hết trạm xá xã hết thửa 716(30)	350
2	Từ cạnh trạm xá đến hết đất nhà ông Miên (Từ thửa 542(30) đến thửa 335(17))	370
3	Từ hết đất nhà ông Miên (thửa 335(17)) đến ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết thửa 15(02)	310
4	Từ ngã 3 đi thôn 2 từ thửa 160(02) đến giáp xã Hòa Ninh đến hết thửa 14(01)	320
5	Từ ngã 3 thôn 2 từ thửa 22(02) đến hết đường đi thôn 18 đến hết thửa 32(07)	160
6	Từ ngã 3 thôn 9, thôn 10 từ thửa 265(22) đến phân hiệu trường tiểu học Hoà Bắc đến hết thửa 15(22)	130
7	Đoạn còn lại của đường đá , thôn 10 từ thửa 16(22) đến hết thửa 40(22)	140
8	Từ ngã 3 thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết đường đá hết thửa 260(28)	130
9	Từ ngã 3 thôn 5, 7 từ thửa 58(20) đến trường mầm non Hoà Bắc đến hết thửa 185(20)	150
10	Đường vào xóm 1,2,3 thôn 13	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 1(18) đến cầu thôn 6 đến hết thửa 110(18)	130
12	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 250(17) đến cầu đường sê đến hết thửa 51(14)	130
13	Đường thôn 18 từ thửa 17(06) đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh đến hết thửa 15(03)	120
14	Đường thôn 12 từ thửa 31(07) đi thôn 11 đến hết thửa 112(08)	120
15	Đường đi thôn 2,6,9,11 từ thửa 139(02) đến hết thửa 27(23)	150
16	Đường thôn 12 đi thôn 17 từ thửa 54(07) đến hết thửa 73(04)	130
17	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3, từ thửa 182(15) đến hết đường 135 thôn 15 , đến hết thửa 97(15)	110
18	Từ ngã 3 giáp xã Hòa Trung, Hòa Ninh từ thửa 72(15) đi vào đường cầu sê đến hết thửa 45(14)	110
19	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 từ thửa 32(17) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Miên đến hết thửa 203(17)	110
20	Đường vào đập Đạ La Ôn thôn 13 từ thửa 767(30) đến hết thửa 21(32)	110
21	Từ đất nhà ông Dương Tân Tâm từ thửa 444(29) đi đến hết trạm xử lý nước sạch đến hết thửa 375(29)	120
22	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Đình từ thửa 164(20) đi đến hết đất nhà ông Bùi Văn Trịnh đến hết thửa 152(20)	110
23	Đoạn từ ngã 3 giáp trường mẫu giáo thôn 8 từ thửa 167(20) đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương Thôn 8, đến hết thửa 156(20)	110
24	Từ đất ngã 3 nhà bà Tăng thôn 8 , từ thửa 129(28) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết thửa 209(28)	110
25	Đoạn từ đất ông Phong (ông Mỹ) từ thửa 176(21) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing đến hết thửa 196(21)	110
26	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh, từ thửa 69(22) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn 9 đến hết thửa 77(22)	110
27	Đoạn từ đất nhà bà Hợi từ thửa 68(22) đến hết đất nhà ông Hải thôn 10, đến hết thửa 31(22)	110
28	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng từ thửa 16(20) đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6 , đến hết thửa 185(20)	120
29	Đoạn từ đất nhà ông Đinh Văn Bi , từ thửa 21(20) đến giáp trường trung học cơ sở Hòa Bắc đến hết thửa 200(20)	120
30	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn , từ thửa 79(14) đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà thôn 1 đến hết thửa 15(14)	110
31	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh từ thửa 11(01) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền thôn 1, đến hết thửa 05(01)	110
32	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc từ thửa 14(02) đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh thôn 2 , đến hết thửa 3(02)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ từ thửa 45(02) đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn thôn 2 , đến hết thửa 07(02)	110
34	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Hữu Sử từ thửa 49(06) đến hết thửa sếp 28(07) giáp thôn 12 (Be 2)	110
35	Từ hội trường thôn 7 từ thửa 564(29) đến hết đất nhà ông Thiện thôn 7 đến hết thửa 466(29)	200
36	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Thoàn Thửa 224(22) đến nhà ông Cao Trọng Hán hết thửa 35(26) thôn 11	100
37	Đoạn từ nhà ông Cao Trọng Hán thửa 127(26) đến nhà ông Phạm Văn Tân hết thửa 22(24) Thôn 11	100
38	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tân Thửa 318(22) đến nhà ông Nguyễn Quốc Định hết thửa 77(26) thôn 11	150
39	Đoạn từ nhà ông Phạm văn Trản Thửa 50(23) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn hết thửa 57(24) thôn 11	100
40	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tuyên thửa 113(8) đến cầu cháy thôn 11, đến hết thửa 34(11)	100
41	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Quảng thửa 2(27) đến nhà ông Đoàn Trung Định hết thửa 23(37) thôn 10	180
42	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 25(37) đến hết thửa 35(37) thôn 10	200
43	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Khiết thửa 16(22) đến nhà ông Vũ Văn Kịch hết thửa 40(22) thôn 10	210
44	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 158(27) đến nhà ông Đào Văn Thắm hết thửa 81(27) thôn 10	110
45	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 158(27)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (Thửa 184(27))	120
46	Đoạn từ nhà ông An Ngọc Huyền (Thửa 147(27)) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (Thửa 86(39))	100
47	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ thửa 111(18) đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn hết thửa 34(19) Thôn 6	110
48	Đoạn từ nhà ông Trần Tất Quảng thửa 46(19) đến nhà ông Bùi Văn Chử hết thửa 27(13) Thôn 6	110
49	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ thửa 129(19) đến nhà ông Trần Văn Tân hết thửa 209(13) Thôn 6	100
50	Đoạn từ nhà ông Mai Thanh Duẩn thửa 112(18) đến nhà ông Mai Xuân Miện hết thửa 42(19) Thôn 6	100
51	Đoạn từ nhà ông K' Giảo thửa 62(15) đến nhà ông K' Cui hết thửa 93(15) Thôn 15	100
52	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa 201(28) đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn hết thửa 148(35) Thôn 7	100
53	Đoạn từ nhà ông K' Bôn thửa 44(30) đến Lê Văn long hết thửa 103(31) Thôn 13	140
54	Đoạn từ nhà ông Thận Thôn 12 , thửa 28(08) đến đầu cầu le Thôn 12	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
55	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Bốn từ thửa 47(3) đến nhà ông Nguyễn Đức Việt hết thửa 63(3) Thôn 16	100
56	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Phung từ thửa 33(3) đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn hết thửa 3(4) Thôn 16	100
5.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
5.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
6	Xã Hòa Nam	
6.1	Khu vực I:	
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đường đi thôn 8 từ Thửa 395(06) đến hết thửa 220(06)	500
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3 từ thửa 224(06) đến hết thửa 284(07)	890
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hòa Nam I từ thửa 22(08) đến hết thửa 32(08)	550
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Đồng Văn Kế thôn 2 (thửa 3(9))	420
5	Từ cầu Suối đến cây xang nhà ông Vũ Đức Tiền (Thửa 4(9) đến thửa 88(9))	400
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Đức Tiền (nhà ông Tuấn) đến nhà ông Hòa thôn 7 (Thửa 89(9) đến thửa 76(15))	380
7	Từ giáp nhà ông Hào (nhà ông Tiệp) đến nhà ông Toàn thôn 4 (Từ thửa 77(15) đến 139(15))	450
8	Từ ngã 4 đầu tắm tở đến hết đất ông Tuyên thôn 5 (từ thửa 248(07) đến hết thửa 131(07))	400
9	Từ đất nhà ông Ninh thôn 5 đến ngã 3 nhà ông Dũng thôn 4 (từ thửa 132(07) đến hết thửa 246(15))	300
10	Từ ngã 3 vào trạm y tế đến cầu ông Chức từ thửa 131(06) đến hết thửa 39(05)	350
11	Từ cầu ông Chức đến ngã 4 thôn 8, thôn 15, từ thửa 53(04) đến hết thửa 51(04)	250
12	Từ ngã 3 quán ông Dũng đến ngã 3 quán ông Ngoạn thôn 15 từ thửa 77(4) đến hết thửa 49(11)	100
13	Từ ngã 3 quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy thôn 15 từ thửa 86(11) đến hết thửa 170(12)	200
14	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến hết đất nhà ông Khiên thôn 1 (từ thửa 140(06) đến hết thửa 508(06))	500
15	Từ hết đất ông Khiên (thửa 284(06) đến cầu thôn 8 (thửa 195(3))	300
16	Từ cầu thôn 8 đến ngã 3 nhà ông Hóa từ thửa 186(03) đến hết thửa 276(03)	200
17	Từ ngã 3 thôn 10, 11 đến hết đất trạm quản lý rừng từ thửa 77(28) đến hết thửa 82(28)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ ngã 3 thôn 05 đến hết phân hiệu trường tiểu học Hòa Nam II thôn 5, thôn 10 từ thửa 11(18) đến hết thửa 20(18)	130
19	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến phân hiệu TH Hòa Nam II thôn 12 từ thửa 67(10) đến hết thửa trường TH Hòa Nam	190
20	Từ phân hiệu A trường tiểu học Hòa Nam II thôn 12 đến ngã 3 cống xả thủy điện thôn 13 đến hết thửa 90(23)	180
21	Từ ngã 3 quán ông Tú thôn 4 đến ngã 3 thôn 3 (Núi đá) từ thửa 70(20) đến hết thửa 70(14)	250
22	Từ ngã 3 nhà ông Chúc thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 90(20) đến hết thửa 71(25)	220
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho thôn 1 từ thửa 237(05) đến hết thửa 03(05)	100
24	Từ ngã 4 dâu tằm tơ đến dốc ông Hải thôn 02 từ thửa 309(08) đến hết thửa 90(08)	250
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu Thôn 3 Từ thửa 52(10) đến hết thửa 63(12)	150
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cẩn thôn 3 từ thửa 133(05) đến hết thửa 115(05)	150
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh thôn 8 từ thửa 38(03) đến hết thửa 50(04)	180
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy thôn 8 từ thửa 235(03) đến hết thửa 96(01)	250
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Chín thôn 08 từ thửa 51(04) đến hết thửa 1(04)	100
30	Từ ngã 3 nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa thôn 9 từ thửa 214(03) đến hết thửa 87(03)	150
31	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Sắc thôn 9 từ thửa 51(03) đến hết thửa 119(02)	120
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 95(01) đến hết thửa 31(02)	100
33	Từ nhà ông Diện thôn 10 đến nhà ông Nhảy thôn 10 từ thửa 136(28) đến hết thửa 54(28)	100
34	Từ ngã 3 nhà ông Hùng đến trạm suối cát từ thửa 01(30) đến hết thửa 53(31)	100
35	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 thôn 10, 11 từ thửa 63(19) đến hết thửa 30(30)	300
36	Từ ngã 3 nhà bà Thắm đến ngã 3 nhà ông Thường từ thửa 243(15) đến hết thửa 82(19)	390
37	Từ nhà ông Tuấn thôn 04 đến nhà ông Minh thôn 04 từ thửa 215(15) đến hết thửa 259(15)	260
38	Từ ngã 3 vào Thôn 6 đến nhà ông Thế thôn 6 từ thửa 31(07) đến hết thửa 90(07)	150
39	Từ ngã 3 quán ông Đáng nhà ông Khanh thôn 5 đến nhà ông Phụng thôn 6 từ thửa 219(16) đến hết thửa 224(16)	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
40	Từ ngã 3 quán ông Diêm nhà ông Nam(Xanh) thôn 04 đến ngã 3 thôn 10,11 từ thửa 120(16) đến hết thửa 111(28)	200
41	Từ nhà ông Tý thôn 11 đến nhà ông Uân thôn 11 từ thửa 01(26) đến hết thửa 81(31)	200
42	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Quang thôn 12 từ thửa 162(22) đến hết thửa 89(22)	120
43	Từ nhà ông Thiệp đến nhà bà Chuân thôn 12 từ thửa 139(12) đến hết thửa 02(13)	110
44	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Huy thôn 12 từ thửa 119(22) đến hết thửa 111(22)	115
45	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Dự thôn 12 từ thửa 126(21) đến hết thửa 106(21)	110
46	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Phú thôn 12 từ thửa 29(13) đến hết thửa 03(22)	110
47	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Độ thôn 13 từ thửa 177(23) đến hết thửa 149(36)	110
48	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Viêt thôn 13 từ thửa 05(36) đến hết thửa 26(43)	120
49	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Phong thôn 13 từ thửa 34(23) đến hết thửa 50(23)	120
50	Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Bảy thôn 13 từ thửa 127(25) đến hết thửa 25(23)	110
51	Từ ngã 3 nhà ông Chiện đến nhà ông Thành thôn 04 từ thửa 85(20) đến hết thửa 93(20)	110
52	Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Cưu thôn 07 từ thửa 74(09) đến hết thửa 30(09)	120
53	Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Trung thôn 04 từ thửa 84(19) đến hết thửa 160(15)	110
54	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Sỹ thôn 04 từ thửa 103(15) đến hết thửa 178(15)	110
55	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hà thôn 04 từ thửa 193(07) đến hết thửa 50(16)	110
56	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc thôn 15 từ thửa 85(11) đến hết thửa 59(11)	110
6.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	90
6.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
7	Xã Tân Châu	
7.1	Khu vực I:	
7.1.1	Đất dọc QL28	
1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh (ngã 3 đi thôn 1 Tân Châu; thửa 236(56) và 289 (56)) đến hết ngã 3 đi Công đo (hết thửa 223(75A) - thửa 223(47) + 327(47))	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 đi công đo đến ngã 3 lên sân bóng thôn 6 {Từ thửa 145(75A) đến + thửa 774(75A) + thửa 144(50D), + tiếp thửa 247(74B) đến hết thửa 48(74B) } (thửa 172 + 219(47) đến thửa 295(38) + 22(46)	550
3	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn 6 đến ngã 3 thôn 6 đi thôn 7 {Từ thửa 20(74B) đến + thửa 256(74B), + tiếp thửa 180(50D) đến + thửa 77(50D) + thửa 233(50C) đến hết thửa 85(50C)} (Thửa 208(38) đến hết thửa 48(37)	570
4	Từ ngã 3 đi thôn 6 đi thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng {Từ thửa 260(50C) đến hết thửa 04(50C)} (Thửa 29(37) đến hết thửa 84(26))	550
	Đường vào thôn	
7.1.2	Đường vào thôn 7	
1	Từ ngã 3 cây xăng ông Chi quốc lộ 28 đến qua ngã 3 thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7	660
2	Qua ngã 3 thôn 4 (100 mét) đến hết đường nhựa cầu thôn 7	480
3	Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong	340
4	Từ cầu Thanh niên Xung phong đến hết đường nhựa xóm Gò Công 270 (28c)thôn 7	260
5	Từ hết đường nhựa xóm Gò Công thôn 7 đến hết ngã 3 nhà ông Lê Văn Thiết thôn 7	180
6	Từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7)	230
7	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) {Tờ bản đồ 51D}	180
8	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong {Tờ bản đồ 52C}	230
7.1.3	Đường thôn 4	
1	Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7	300
2	Từ thửa 573 (75a) đến + thửa 331 + 336 (75a)	400
3	Từ thửa 324 (75a) đến + thửa 320 (75a) + thửa 291 (75b) đến hết thửa 308 (75b) đường đi thôn 7	380
4	Từ thửa 374 (75b) đến hết thửa 352 (75b) đường nhựa	240
5	Từ thửa 398 (75b) đến hết thửa 333 (75b)	190
6	Từ thửa 485 (75b) đến hết thửa 509 (75b)	360
7.1.4	Đường liên thôn 8, thôn 3 chia thành các đoạn	
1	Từ giáp thị trấn di linh đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn 8	660
2	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8	310
3	Từ thửa 118 (100a) tiếp đến + hết thửa 128 (76c)	440
4	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết sân bóng thôn 3	310
5	Từ sân bóng thôn 3 đến ngã 3 cuối thôn 7	250
6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	280
7.1.5	Đường đi thôn 1 + thôn 2	
1	Từ QL28 đến hết đất trường học tiểu học Tân Châu II thôn 1	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ trường học Tân châu II thôn 1 đến hết đường nhựa thôn 1 thửa 229 (75đ)	310
3	Từ đầu đường nhựa thôn 1 đến hết thôn 2 thửa 611 (76b)	210
4	Từ ngã 3 đi công đồ đến giáp ranh xã Liên Đàm	300
5	Từ cầu TNXP đến hết chân đập 1019 phạm văn	210
6	Từ cuối chân đập 1019 phạm văn đến giáp ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	350
7.1.6	Đường thôn Liên Châu chia làm các đoạn	
1	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng (đường mới)	210
2	Từ thửa 122 (97b) đến hết thửa 66 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Hoàng Ngọc Anh đến hết Công ty chè SuZuKi Từ thửa 123(97b) đến hết thửa 66 (97b)}	170
3	Từ thửa 240 (97b) đến hết thửa 198 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Lê Công Thành đến hết bà Đậu Thị Hương Từ thửa 310(97b) đến hết thửa 321(97b)}	180
4	Từ thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Ngô Tịnh Tấn đến Công ty chè SuZuKi thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b)}	170
5	Từ nhà ông Vũ Đình Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lưu Từ thửa 436 (97b) đến hết thửa 384 (97b)	170
6	Từ nhà ông Hoàng Văn Quang đến hết nhà bà Trần Thị Vân Từ thửa 386 (97b) đến hết thửa 403 (97b)	170
7	Từ nhà ông Trần Đoàn đến hết nhà ông Hoàng Văn Lục Từ thửa 367 (97b) đến hết thửa 378 (97b)	170
7.1.7	Đường thôn 5	
1	Đầu đường QL 28 đất nhà ông Đặng tích Hoà từ thửa 274 (75a) đến đất nhà ông Đặng tích Phú + thửa 227 (75a)	760
2	Đầu đường QL28 đất nhà ông Lý văn Lăng thửa 356 (75a) đến hết đất nhà ông Vòng Chéch Thống + thửa 275 (75a)	760
3	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lý vinh Quang thửa 425 (75a) đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn + Nguyễn Thị Trện + Trần thị Đào + Hoàng Văn Khải + Bằng Văn Sáng (đường nhựa)	760
4	Đầu đường QL28 thửa 3 (75a) đến Sú Vày Lộc thửa 4 (75a) + Nguyễn Thị Thùy + thửa 5 (75a)	430
5	Từ đầu đường QL28 thửa 566 (75a) đến Trương Thị Sáu + thửa 740 (75a)	760
6	Đầu đường QL 28 thửa 590 (75a) đến Nìm Lý Sầu + thửa 592 (75a)	760
7	Từ đất hộ Liêu Mẩn Voòng thửa 363 (75a) đến đất Lầy Thị Mùi + thửa 369 (75a)	560
8	Đầu đường QL28 thửa 135 (75a) đến đất Hoàng Văn Chí + thửa 105 (75a)	450
7.1.8	Đường thôn 6 chia làm các đoạn	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến sân bóng thôn 6 + thửa 155 (50d)	380
2	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	380
3	Đầu đường QL28 thửa 202 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	450
4	Đầu đường QL28 thửa 89 (50c) đến hết thửa 147 (50c)	380
7.1.9	Đường thôn 9	
1	Từ đầu đường QL28 (trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiêng + thửa 44 (75d)	610
2	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Võ Thiện Nỡ thửa 193 (75d) đến hết đất nhà bà Voòng Phát Quyền + thửa 117 (75d)	760
3	Đầu đường QL28 Bưu Điện xã đến thửa 324 (75d) đến + thửa 255 (75c) Ân Văn Sin	760
4	Đầu đường QL28 K' Tim thửa 333 (75d) đến + thửa 21 (75d)	610
5	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Đặng Văn Lương thửa 160 (75d) đến Liêu Mẫn Voòng + thửa 279 (75d)	760
6	Từ đầu đường QL28 đất nhà bà Trần Thị Vịnh thửa 237 (75d) đến + thửa 307 (75d) đến + thửa 14 (99b) hộ Trần Thị Sang	760
7	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lê Trọng Quyền thửa 245 (75d) đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải + thửa 305 (75d)	760
8	Từ đất Lục Thị Lan thửa 185 (75d) đến đất Võ Thiện Chức + thửa 173 (75d)	570
9	Từ đất bà Nguyễn Thị Liên thửa 178 (75d) đến Trần Văn Tài + thửa 115 (75d)	570
10	Từ đầu đường QL28 Nguyễn Hồng Lâm thửa 201 (75d) đến Lưu Thị Ba + thửa 274 (75d)	760
11	Từ đầu đường QL28 Lê Hải Sản thửa 241 (75d) đến Lê Thị Kim Xuyên + thửa 260 (75d)	570
12	Từ đầu đường QL28 Lê Xuân Hùng thửa 240 (75d) đến Đặng Tích Kim + thửa 264 (75d)	570
13	Từ đầu đường QL28 Tạ Thị Vân thửa 280 (75d) đến Nguyễn Đình Ái + thửa 309 (75d)	450
14	Từ đầu đường QL28 Ân Văn Kim thửa 253 (75c) đến Trần Công Xuân + thửa 245 (75c)	450
15	Từ đầu đường QL28 Lê Hoàng thửa 155 (75d) đến Đặng Tích Ngọc(B) + thửa 136 (75d)	570
7.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực I nêu trên)	130
7.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100
8	Xã Tân Thượng	
8.1	Khu vực I:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 (gần UBND xã Tân Thượng) { Từ thửa 431(41) đến + thửa 391(41), + tiếp thửa 419(40) đến + thửa 482(40), + tiếp thửa 431(39) đến hết thửa 450(39) đất nhà ông K'Nháp đến hết thôn 2 }	300
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến cuối thôn 3 (khúc cua) nhà ông K'Lối { Từ giáp thôn 2 đến cuối thôn 3 từ thửa 449(39) đến hết thửa 143(39) đất nhà bà Thương (Hiển) }	660
3	Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm từ thửa 43(38) đến + thửa 2(38), + tiếp thửa 176(26) đến + thửa 1(26), + tiếp thửa 261(27) đến + thửa 1(27) tiếp thửa 133(23) đến hết thửa 16(23)	300
	Đường ĐT 725	
1	Từ giáp QL28 đến ngã 3 thôn 11 từ thửa 245(39) đến hết thửa 50(39) đất nhà ông K'Brè	350
2	Từ giáp ngã 3 đi thôn 11 giáp đất nhà ông K'Brè đến hết đất nhà ông PôBry Breo tính từ thửa 251(39) đến + thửa 271(39), + tiếp thửa 61(45) đến hết thửa 117(45)}	210
3	Từ ngã 3 giáp đất ông PôBry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 đất nhà ông Dũng, ông Sơn tính từ thửa 119(45) đến thửa 18(45) tiếp giáp thửa 81(47) đến thửa 52(47) tiếp thửa 82	140
4	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết thôn 11	120
	Đường đi vào thủy điện Đồng Nai II	
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brè đến ngã 3 đường vào Công ty TNHH cà phê Di Linh { Từ thửa 49(39) đến + thửa 6(39), + tiếp thửa 172(46) đến + thửa 1(46) + thửa 91(24) đến + thửa 85(24), + tiếp thửa 127(47) đến thửa 2(47), + tiếp thửa 128(54) đến hết thửa 135(54)}	210
2	Đoạn cò lại của đường vào thủy Điện Đồng Nai 2 { Sửa Thành các đoạn, nhánh rẽ còn lại vào Thủy Điện Đồng nai II }	120
3	Từ ngã 3 QL28 đường đi sơn tịnh vào thôn 1 Tân Thượng { Từ thửa 319(41) đến hết thửa 385(41)}	220
4	Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm đoạn từ QL 28 đi sân bóng Tính từ thửa 255(41) đến hết thửa 264(41)}	130
5	Từ trường cấp II giáp QL28 đến hết sân bóng thôn 3 Tính từ thửa 58(39) đến hết thửa 113(39)}	200
6	Đường giữa thôn 3 tính từ các thửa 108, 109, 417, 416, 110, 114, 115, 116, 117, 119, 384, 131 (tờ 39)	200
7	Đường thôn 4 từ giáp QL 28 đất nhà ông K'Sèm đến hết đất nhà bà Chương Dính Mùi tính từ thửa 176(26) đến hết thửa 41(26)	150
8	Tính từ thửa 93(23) đến hết thửa 98(23)	130
9	Tính từ thửa 68(23) đến hết thửa 65(23)	130
10	Tính từ thửa 38(23) đến hết thửa 37(23)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Đường vào xóm thôn 2 (Sơn Điền) từ QL28 đến hết xóm Sơn Điền	130
12	Từ thửa 178(41) đến thửa 213(41)	200
8.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
8.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
9	Xã Tân Lâm	
9.1	Khu vực I:	
9.1.1	Đoạn dọc Quốc lộ 28	
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 5 { Từ thửa 321(6) đến hết thửa 498(6)}	350
2	Từ Hội trường thôn 5 đến trụ điện thứ 4 đến từ trường học thôn 6 trở ra { chia làm 2 đoạn}	420
3	Từ đất nhà Hải đến hết đất nhà ông Hiệp thôn 5 Từ thửa 205(3) đến hết thửa 143(3)}	200
4	Đoạn từ đất nhà Phung Tạo đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 213(3) đến hết thửa 22(3)}	200
5	Đoạn từ cột điện thứ 4 theo QL28 đến giáp ngã 3 đường đi Bảo Lâm cộng thêm 200 mét theo hướng đi Đình Trang Thượng sửa thành: Từ giáp đất nhà bà Cao Thị Vui đến hết đất nhà ông Lê Quảng Ba từ thửa 74(2) đến + thửa 01(2), + tiếp thửa 266(1) đến + thửa 180(1), + tiếp thửa 13(84) đến + thửa 33(84), + tiếp thửa 22(66) đến + thửa 05(66), + tiếp thửa 104(79) đến hết thửa 8(79)	750
6	Đoạn còn lại của QL28 giáp đất Lê Quảng Ba đến giáp xã Đình Trang Thượng. { từ thửa 146 đến hết thửa 51(9) + tiếp thửa 95 đến hết thửa 1(10) (tờ số 9,10 của xã Đình Trang Thượng cũ nay thuộc về xã Tân Lâm)	380
7	Đoạn các nhánh rẽ	
8	Đoạn từ QL28 đi Bảo Lâm(Đường DT 75) { Từ thửa 7(79) đến + thửa 2(79) + thửa 35(74) + thửa 9(73) + thửa 10(73) đến hết thửa 17(74) đến giáp ranh giới huyện Bảo Lâm}	380
9	Đoạn từ QL28 đi vào trường cấp III 500 mét { Từ thửa 37(79) đất nhà bà Sửu đến hết thửa 31(79) đến hết trạm viễn thông}	380
10	Đoạn tiếp giáp đất ông Bùi Minh Đức từ thửa 109 (122) đến + thửa 1 (13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 114 (15) đến + thửa 82 (15) + đến hết thửa 119 (16)	160
11	Tiếp từ thửa 120 (16) đến + thửa 24 (26) (giáp xã Đình Trang Hòa) + thửa 122 (16) đến hết thửa 131 (16)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đoạn từ QL28 đi vào trụ sở UBND xã Tân Lâm(2,8km) { Sửa từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đất ông Bùi Minh Đức (đường xã mới) từ thửa 4(66) đến + thửa 43(66), +tiếp thửa 27(115) đến + thửa 327(115), + tiếp thửa 2(119) đến + thửa 96(119), + tiếp thửa 5(122) đến hết thửa 120(122)}	320
13	Đoạn từ QL28 đi vào nhà thờ thôn 6 { Từ đất nhà ông Phương đến nhà thờ thôn 6 từ thửa 156(1) đến hết thửa 130(1) đất nhà bà Mai, + tiếp thửa 146(7) đến hết thửa 2(7)}	250
14	Đoạn còn lại từ nhà thờ thôn 6 đi vào khu đất nhà ông Xụ, khu đá trắng {Từ thửa 126(1) đất nhà bà Ngõ đến hết thửa 140(1) đất nhà ông Pầu}	100
15	Từ giáp hội trường thôn 5 (QL 28) đến hết đất Võ Tá Thìn {Từ thửa 165(6) đến hết thửa 200(6)}	170
16	Từ sân bóng thôn 6 đến giáp suối từ thửa 64(1) đến hết thửa 50(1).	170
17	Từ đất nhà bà Nhận thửa 1(7) đến + thửa 142(7) + thửa 111(7), + tiếp thửa 58(8) + tiếp thửa 4(22) đến + thửa 1(22), đến hết thửa 40(21)	130
18	Đoạn tiếp đất nhà ông Bùi Minh Đức Thửa 109 (122), + tiếp đến thửa 1(13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) +thửa 82(15), +tiếp đến hết thửa 119 (16)	110
19	Đoạn từ cổng văn hóa thôn 7 đến tiếp giáp đất ông Bùi Trùng Dương từ thửa 8 (13) đến + thửa 15 (13), + tiếp thửa 1 (14) đến + thửa 46 (14), + tiếp thửa 9 (19) đến hết thửa 12 (19)	160
20	Đoạn từ QL 28 đi vào nhà ông Quế 200 m	110
9.1.2	Khu quy hoạch dân cư thôn 6	
1	Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	145
2	Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	145
3	Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	145
4	Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	130
5	Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	130
6	Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	95
7	Đoạn từ giáp đường liên xã đến 100 m	200
8	Đoạn tiếp từ 100 m đến hết đường ven khu hành chính của xã	150
9.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
9.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
10	Xã Đinh Trang Thượng	
10.1	Khu vực I:	
10.1.1	Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến đường vào trường học thôn 2 { Từ giáp ranh xã Tân Lâm thửa 9 (tờ 10) đến + thửa 1 (tờ 10), + tiếp thửa 146 (tờ 9) đến + thửa 1 (tờ 9), + tiếp thửa 92 (tờ 8) đến + thửa 75 (tờ 8) giáp Tân Lâm}	300
2	Từ đường vào trường học 135 (thôn 2) đến cách giáp ngã 4 đường liên thôn 150 m	250
3	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m theo Quốc lộ 28 tiếp 150 m (tính từ ngã 4 đường liên thôn về 2 hướng, mỗi hướng 150 m)	400
4	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m đến hết dải tường niêm	200
5	Từ cạnh dải tường niêm xã đến hết thôn 5 { Từ thửa 18 (tờ 5) đến + thửa 13 (tờ 5), + tiếp thửa 139 (tờ 2) đến + thửa 107 (tờ 2), + tiếp thửa 85 (tờ 1) + đến hết thửa 8 (tờ 1), + tiếp thửa 77 (tờ 21) đến hết thửa 66 (tờ 21)}	150
6	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 12(05) đường tránh Thủy điện Đồng Nai 3 đến sông Đồng Nai	200
10.1.2	Đường vào các thôn	
	Đường vào thôn 1 từ ngã 3 QL28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 { Chia làm 3 đoạn}	
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Hùng thửa 40(tờ 6) đến giáp suối Dạ Sro	130
2	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Wệ thửa 39(tờ 6) đến hết khu dân cư thôn 1 K'Pút + tiếp thửa 118(tờ 4) + đến hết thửa 71(tờ 4)	120
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bồng thửa 11(tờ 4) đến hết thửa 7 (tờ 4) đường Dốc Trời	120
	Đường vào thôn 3 từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Khuyến đến cổng chào thôn văn hóa thôn 3 { chia làm 3 đoạn}	
4	Giáp quốc lộ 28 đất ông Khuyến (tờ 5) đến + thửa 95 (tờ 5) đất nhà ông K'lung	140
5	Từ ngã 3 thôn 3 đất ông K'Đồng thửa 56(tờ 5) đến + thửa 211 (tờ 5) đất nhà ông K'Bài, + tiếp thửa 16(tờ 7) đến hết thửa 18(tờ 7)	130
6	Từ giáp ngã 3 thôn 3 giáp đất ông K'Đồng đường vào khu tái định cư	120
7	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông Bé (Vân) thửa 139 (tờ 9) đến + thửa 106 (tờ 9) đến giáp đất ông K'Sang.	115
8	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông nhà ông k'Sang thửa 38 (tờ 9) đến hết thửa 97 (tờ 9) đất ông K'Wèng	115
9	Giáp Quốc lộ 28 đất nhà ông K'Đắc thửa 75(tờ 8) đến hết đường vào trường học 135 thửa 69(tờ 8) đất ông K'Bới	120
10	Đường ngang dọc thôn 4 bên trái Quốc lộ 28 đi từ hướng Tân Lâm vào (tờ số 3)	110
11	Từ đất nhà ông K'Hà đến đất nhà ông K'Bền đi vào đập nước sạch	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Từ giáp Quốc lộ 28 đường nhánh bên phải đi từ hướng Tân Lâm vào thửa 128(tờ 1) đến hết thửa 108(tờ 1) đất nhà ông K'Ông đến hết đất nhà ông K'Srai.	110
10.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100
10.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80
11	Xã Tân Nghĩa	
11.1	Khu vực I:	
11.1.1	Đất dọc trục giao thông chính Quốc lộ 20	
1	Từ giáp Thị trấn Di Linh đến hết sân bóng thôn Đồng Đồ	850
2	Từ hết sân bóng thôn Đồng Đồ đến giáp xã Đinh Lạc	900
11.1.2	Đường vào xã, thôn	
1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến hết đường rẽ mới và đường rẽ mới ra QL20 {Từ thửa 348(54B) đến thửa 324(54B - 46CBTN), tiếp thửa 268(54B) đến thửa 202(54B - 46CBTN), tiếp từ đầu đến hết thửa 420(54D - 49CBTN)}	570
2	Từ hết đường rẽ mới đến (bỏ đường vào thôn Kbra cũ) giáp Trường tiểu học Tân Nghĩa 1. {Từ thửa 125(54B) đến thửa 300(54B -46 CBTN), tiếp thửa 80(54A) đến thửa 18(54A - 45CBTN), tiếp thửa 156(30C) đến thửa 03(30C - 40CBTN), tiếp thửa 226(30A) đến hết thửa 72(30A - 34CBTN)}	400
3	Từ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1(bỏ đường rẽ và thôn K' Bra cũ) đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuấn, cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh)) {Từ thửa 69(30A -34 CBTN), + tiếp thửa 451(29B) đến hết thửa 326(29B - 33CBTN), +tiếp thửa 52 (30A) đến hết thửa 47(30A - 34CBTN) đến + thửa 45 và 46 (30A - 34CBTN)}	600
4	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh) đến ngã 3 đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 {Từ thửa 256 (30A - 34CBTN) tiếp thửa 354 (5D) đến hết thửa 187(5D - 27 CBTN)}	330
5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment { từ thửa 136 (5D) đến hết thửa 198 (5D - 27CBTN)}	350
6	Từ cạnh cầu Ciment đến hết đường nhựa mới {Từ thửa 111(5D) đến thửa 221(5D - 27CBTN), tiếp thửa 108(5C) đến thửa 03(5C - 26CBTN), tiếp thửa 85 (59 - 59CBTN) đến hết thửa 42 (59-59 CBTN)}	300
7	Từ cầu Be đến ngã 3 đất nhà ông Láng	200
8	Từ hết đất nhà ông Láng đến phân hiệu Trường tiểu học thôn Gia Bắc II	160
11.1.3	Các nhánh rẽ :	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ đất cây xăng ông Thuận đến hết ngã tư đất nhà ông Chắt { từ thửa 03 (30A) đến + thửa 23 (30A - 34 CBTN), + tiếp thửa 01 (30B) đến + thửa 07 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 318 (6D) đến + thửa 127 (6D - 29CBTN)}	260
2	Từ ngã 4 đất nhà ông Chắt hết dốc K'Ben giáp ranh xã Đinh Lạc { từ thửa 128 (6D) đến + thửa 36 (6D-29CBTN), + tiếp thửa 15 (7C) đến hết thửa 40 (7C - 54CBTN)}	200
3	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn lộc châu 1 đến đầu đường rẽ lên đất nhà ông Chắt lộc châu 2 { từ thửa 243 (30A) đến + thửa 24 (30A - 34CBTN), + tiếp thửa 04 (30B) đến + thửa 15 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 108A (6D) đến hết thửa 124B (6D - 29CBTN)}	200
4	Từ đất nhà ông Hưng lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Vĩnh thôn Lộc Châu 1 { từ thửa 249 (30A) đến hết thửa 84 (30A - 34CBTN)}	170
5	Các nhánh rẽ cách QL20 70 mét vào thôn Đồng đồ	250
6	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 1 từ thửa 261(54C) đến hết thửa 237(54C-48CBTN)	250
7	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 2 từ thửa 505(54C) đến hết thửa 245(54C-48CBTN)	250
8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 3 từ thửa 627(53D) đến hết thửa 457(53D-47CBTN)	250
9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 4 từ thửa 498(54C) đến hết thửa 488(54C-48CBTN)	250
10	Đoạn sau trường học từ hẻm 1 đến hẻm 2 từ thửa 513(54C) đến hết thửa 508(54C-48CBTN)	240
11	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 236(54C) đến hết thửa 330(54C-48CBTN)	230
12	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 562(54C) đến hết thửa 275A(54C-48CBTN)	260
13	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 364(54C) đến hết thửa 371(54C-48CBTN)	260
14	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 424(54C) đến hết thửa 438(54C-48CBTN)	260
15	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 538(54C) đến hết thửa 537(54C-48CBTN)	260
16	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng đồ, vào thôn Đồng lạc	160
17	Từ ngã 3 đất nhà ông Diên thôn lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Khởi lộc châu 1 { từ thửa 179 (6C) đến hết thửa 144 (6C - 28CBTN)}	170
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Linh vào đến hết sân Bồng thôn K'Brá { từ thửa 173 (54C) đến + thửa 23A (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 496 (54A) đến hết thửa 487 (54A - 45CBTN)}	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
19	Từ sân bóng thôn K'Bra đến hết đường nhựa {từ thửa 486 (54A)đến + thửa 469 (54A - 45CBTN), + tiếp thửa 751 (53B) đến hết thửa 819 (53B -44 CBTN)}	250
20	Từ đất nhà ông Tương thôn K'bra đến hết đường {từ thửa 92 (54C)đến + thửa 56 (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 139 (53D)đến hết thửa 632 (53D - 27CBTN)}	190
11.1.4	Các nhánh còn lại của thôn Tân Nghĩa	
1	Hẻm 01 từ thửa 113 (54B-46CBTN) đến hết thửa 02(54B-46CBTN)	200
2	Hẻm 02 từ thửa 67 (54A-45CBTN) đến hết thửa 650(54A-45CBTN)	200
3	Hẻm 03 từ thửa 114 (30C-40CBTN) đến hết thửa 611(30C-40CBTN)	200
4	Hẻm 04 từ thửa 20 (30C-40CBTN) + tiếp thửa 204 (30A-34CBTN) đến hết thửa 182(30A-34CBTN)	200
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến ngã 3 đất nhà ông Thạo lộc châu 3 { từ thửa 78 (5D) đến hết thửa 21 (5D - 27CBTN)}	190
6	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng, lộc châu 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạo lộc châu 3 {Từ thửa 51(5D) đến hết thửa 22 (5D - 27CBTN)}	130
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (Từ thửa 427(5D-27CBTN) đến thửa 221(5D-27CBTN) + tiếp thửa 108 (5C-26CBTN) đến thửa 101 (5C-26CBTN)	130
8	Từ đất nhà ông Hữu lộc châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ { từ thửa 145 (5C) đến hết thửa 272 (5C - 26CBTN)}	140
9	Từ đất nhà ông Tuyền lộc châu 4 đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 100 (61CBTN)đến + thửa 96 (61CBTN), +tiếp thửa 28 (5B)đến hết thửa 18 (5B - 16CBTN)}	130
10	Từ đoạn hết đường nhựa mới đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 41 (59) đến + thửa 05 (59 - 59 CBTN), + tiếp thửa 72 (63-56CBTN)đến hết thửa 01 (63-56 CBTN)}	130
11.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
11.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
12	Xã Đình Lạc	
12.1	Khu vực I:	
12.1.1	Đất dọc trục giao thông chính -Quốc lộ 20	
1	Từ cây xăng Tân Nghĩa đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Lạc	1.000
2	Từ giáp ngã 3 đường vào Tân Lạc đến hết cây xăng Phú Thịnh	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ cây xăng Phú Thịnh đến hết Trường tiểu học Đình Lạc { Tính từ thửa 411(55C) đến hết thửa 175(55C-27CBTN)}	780
4	Từ Trường tiểu học Đình lạc đến giáp xã Gia Hiệp { Tính từ thửa 174(55C) đến thửa 170(55C-27CBTN), + tiếp thửa 145(55D) đến + thửa 446(55D-28CBTN), + tiếp thửa 299(55B) đến + thửa 81(55B-23CBTN), + tiếp thửa 10(56A) đến + thửa 24(56A-24CBTN), + tiếp thửa 160(32C) đến + thửa 94(32C-19CBTN), + tiếp thửa 123(32D) đến hết thửa 95(32D-20CBTN)}	600
	Đường vào thôn	
12.1.2	Từ QL20 đường vào thôn Tân Lạc	
1	Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp nghĩa địa đồng lạc { Tính từ thửa 243(54B) đến + thửa 18(54B-21CBTN), + tiếp thửa 695(30D) đến hết thửa 680(30D-16CBTN)}	370
2	Từ giáp Nghĩa địa đồng lạc đến hết trường Mẫu giáo Tân Lạc { Tính từ thửa 425(30D) đến + thửa 430(30D-16CBTN), + tiếp thửa 81(31C) đến + thửa 29(31C-17CBTN và thửa 210 (31A) đến + thửa 195(31A - 12CBTN) + thửa 194(31A) đến hết thửa 148(31A-12CBTN)}	300
3	Từ hết trường mẫu giáo Tân Lạc đến hết trường tiểu học Tân Lạc { Tính từ thửa 146(31A) đến + thửa 143(31A-12CBTN), tiếp thửa 246(31B) đến + thửa 259(31B-13CBTN), + tiếp thửa 293(7D) đến hết thửa 157(7D-8CBTN)}	300
12.1.3	Từ QL20 đi vào đồi 1001	
1	Từ giáp QL20 đường vào đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4 { Tính từ thửa 244(54B) đến thửa 153(54B-21CBTN) + tiếp thửa 141(55A) đến hết thửa 135(55A-22CBTN)}	260
2	Hai nhánh từ ngã 3 QL 20 vào 400 mét tính từ thửa 146(55A-21CBTN) đến + thửa 82(55A) và tiếp thửa 146(55A-21CBTN đến hết thửa 89(55A-21CBTN)	180
12.1.4	Từ QL20 vào thôn Duệ	
1	Từ giáp QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đình Lạc { Tính từ thửa 43(54D) đến hết thửa 475(54D-26CBTN)}	420
2	Từ hết đất (cạnh) trường cấp II Đình Lạc đến hết đường vào thôn Duệ { Tính từ thửa 474(54D) đến hết thửa 346(54D-26CBTN)}	230
3	Từ giáp QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc) { Tính từ thửa 74(54D) đến hết thửa 152(54D-26CBTN)}	280
4	Từ sân bóng Thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã 3 đất nhà ông K'Cài { Tính từ thửa 471(54D) đến hết thửa 502(54D-26CBTN)}	230
12.1.5	Đường hông chợ Đình Lạc	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ QL 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 { Đường sau chợ Đình Lạc Tịch từ thửa 172(54B) đến hết thửa 174(54B)}	400
2	Từ QL20 vào thôn K'Quynh cạnh cây xăng bà Nguyệt { Từ QL 20 giáp cây xăng Phúc Thịnh vào hết đường thôn KaoKuיל từ thửa 205(55C) đến hết thửa 279(55C-27CBTN)}	130
12.1.6	Từ QL20 vào đến giáp ranh đất nhà ông Dư bà Nhung	
1	Từ ngã 3 QL 20 cạnh nhà bà Nhung, ông Dư đến hết nhà bà Trung, ông Vù { từ thửa 176(55C) đến hết thửa 296(55C-27CBTN)}	220
2	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 vào dưới 200 mét	160
3	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 từ 200 mét trở lên	140
12.1.7	Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3	
1	Từ QL 20 cạnh hội trường thôn Đồng lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu {Từ thửa 91(55D) đến hết thửa 104(55D-26CBTN)}	200
12.1.8	Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)	140
1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú từ thửa 162(32C) đến hết thửa 238(32C-19CBTN)	140
2	Đoạn từ giáp QL 20 vào đến nghĩa địa Tân Phú	130
3	Từ QL20 vào đến Nghĩa trang Tân phú 1 { Các đoạn, nhánh đường ngang sau nhà thờ Tân Phú đi vào suối Drioum - phía nam QL 20 (thôn Tân Phú 1, Tân Phú 2)}	170
12.1.9	Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam (sửa thành)	
1	Từ QL20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi { Từ thửa 49(32C) đến hết thửa 429(32C-19CBTN)}	160
2	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1 { Từ thửa 428(32C) đến hết thửa 230(32A-14CBTN)}	130
12.1.10	QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận	
1	Từ QL20 vào đến hết sân bóng K'Kuיל { Từ thửa 87(55C) đến hết thửa 316(55C-27CBTN)}	300
2	Từ sân bóng K'Quynh đến ngã 3 Lâm Trường { Từ thửa 132(79B) đến hết thửa 837(79B-34CBTN)}	170
3	Từ ngã 3 Lâm Trường đến giáp Bảo Thuận { Từ thửa 547(79C) đến hết thửa 218(79C-37CBTN)}	210
4	Từ QL20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo { Từ giáp QL 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã 4 đất nhà bà Bảo Từ thửa 136(32B) đến hết thửa 148(32B-15CBTN)}	200
5	Từ sân bóng Tân phú 2 vào đến ngã 4 đất nhà bà Bảo { Từ thửa 14(32D) đến hết thửa 280(32D-20CBTN)}	170
6	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh ngũ { Từ thửa 140(32B) đến hết thửa 124(32B-15CBTN)}	170
7	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn { Từ thửa 147(32B) đến hết thửa 65(32B-15CBTN)}	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	Từ hết đất kho cà phê Pectes đến giáp ranh xã Tân Nghĩa	500
9	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã 3 đất nhà ông Vượng { Từ thửa 233(32C) đến + thửa 74(32C-19CBTN) + tiếp thửa 357(32A) đến hết thửa 289(32A-14CBTN)}	200
12.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120
12.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	75
13	Xã Gia Hiệp	
13.1	Khu vực I:	
13.1.1	Đất dọc trục giao thông chính -Qlô 20	
1	Từ km167 giáp xã Đinh Lạc đến khu dân cư Phú Gia từ thửa 40(32D-64 CBTN) đến hết thửa 82 (33C-43CBTN)	600
2	Từ km168 đến km169 (Giáp thửa 82(43 CBTN) khu dân cư Phú Gia đến hết khu dân cư Phú Gia)	560
3	Từ hết khu dân cư Phú Gia (thửa 105(33C-43 CBTN)) đến hết đường vào nhà Nguyễn thôn 1 (thửa 303(33D-44 CBTN))	610
4	Từ UBND xã Gia Hiệp đến km171 (hết đất Nhà thờ Phú Hiệp) (từ giáp ranh đường vào thôn 1 thửa 305(34C) đến hết ngã 3 đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 hết thửa 490(34C - 47CBTN)	700
5	Từ km171 đến ngã ba đi vào thôn 3 - Gia Hiệp { từ giáp ranh đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 từ thửa 303(34C-47CBTN) đến hết đường vào thôn Phú Hiệp 3 hết thửa 698(34C-47CBTN) (hết đất nhà bà Thái)}	680
6	Đường vào thôn Phú Hiệp 3 từ thửa 489(34-47CBTN) (từ hết đất nhà bà Thái) đến ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp đến hết thửa 509(34D-48CBTN)	650
7	Từ ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp từ thửa 148(34D-48CBTN) đến ngã 3 đường vào thôn 3 đến hết thửa 62(35C-50CBTN)	550
8	Từ ngã ba thôn 3 - Gia Hiệp từ thửa 126(35C-50CBTN) đến giáp xã Tam Bồ	400
	Đường vào thôn	
13.1.2	Từ QL20 vào thôn 8	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà An đến hết đất nhà ông Tinh thôn 8 - {Thửa 82(32D) đến hết thửa 161(32D - 64 CBTN)}	200
2	Từ khúc cua đất nhà ông Tinh thôn 8 đến hết đất nhà ông Tráng thôn 8 - {Thửa 161(32D) đến + thửa 226(32D -64 CBTN) + tiếp thửa 212(33C) đến hết thửa 94(33C - 43 CBTN)}	130
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Tiến thôn 8 đến giáp ranh xã Đinh Lạc {Thửa 164(32D) đến hết thửa 165(32D-64CBTN)}	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Mai đến ngã 3 đường vào thôn 8 hết đất nhà ông Nam - {Thửa 220(32D) đến+ thửa 231(32D -64 CBTN) +tiếp thửa 27(56B) đến+ thửa 157(56B - 62 CBTN) +tiếp thửa 4(57A) đến hết thửa 15(57A - 52 CBTN)}	120
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam đến ngã 3 hết đất nhà ông Đáng thôn 8 {Thửa 15(57A) đến thửa 25(57A - 52CBTN)}	140
6	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Du đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đáng thôn 8 - {Thửa 105(33C) đến+ thửa 220(33C - 43 CBTN) +tiếp thửa 49(57A) đến hết thửa 25(57A - 52 CBTN}	240
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Túy đến hết đất nhà bà Nhị thôn 8 từ thửa 112(33C) đến +thửa 111(33C - 43 CBTN), + tiếp đến hết thửa 391(33D - 44 CBTN}	210
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Việm thôn 8 từ thửa 121 33C) đến +thửa 124(33C - 43 CBTN) +tiếp đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	190
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Tảo đến hết đất nhà ông K'Bét thôn 8 từ thửa 220 33C) đến +thửa 221(33C - 43 CBTN), +tiếp thửa 395 (33D) đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	190
13.1.3	Từ QL20 vào thôn 5a	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thật đến hết đất nhà ông Công thôn 5a (Thửa 79 (33C) đến hết thửa 57 33C 43 CBTN)	190
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Mười thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Hưng thôn 5a từ thửa (Thửa 68 (33C) đến + thửa 60 (33C-43CBTN), + tiếp thửa 179 (33D) đến hết thửa 164 (33D) 44CBTN	210
3	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Công thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm thôn 5a (Thửa 57 (33C) đến + thửa 59 (33C 43CBTN), + tiếp thửa 52 (33D) đến hết thửa 63 (33D) 44CBTN	190
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tinh thôn 5a đến ngã 3 hết đất nhà ông Nhuệ thôn 5a (Thửa 557 (33D) đến thửa 179 (33D) 44CBTN)	170
5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông Biếm thôn 5a (Thửa 585 (33D) đến hết thửa 182 (33D) 44CBTN)	170
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Anh đến hết đất nhà ông Diên (Thửa 146 (33C) đến + thửa 73 (33C) 43CBTN), + tiếp thửa 180(33D) đến hết thửa 192(33D-44CBTN)	150
13.1.4	Từ QL20 vào thôn 5b	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Ngọt đến hết đất nhà ông Thọ thôn 5b Thửa 160 (33C) đến hết thửa 02 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 66 (33A) đến hết thửa 67 (33A- 41 CBTN)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 QL20 đất công trại phong đến hết đất nhà bà Thùy thôn 5b Thửa 87 (33C) đến hết thửa 36 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 20 (33A) 41 CBTN đến hết thửa 16 (33A) 41 CBTN	170
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Triều đến ngã 3 đất nhà ông Sinh (Thửa 39 (33C) đến + thửa 54 (33C- 43CBTN)	140
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Luận đến đất nhà bà Oanh thửa 35 (33C- 43 CBTN đến hết thửa 55 (33C-43 CBTN	200
13.1.5	Từ QL20 vào thôn 1	
1	Từ ngã 3 QL20 (phân hiệu trường tiểu học Gia Hiệp) đến ngã 4 hết đất nhà ông K'Việt thôn 1 Thửa 291 (33D) 44 CBTN đến hết thửa 418 (33D) 44CBTN	220
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Xuân đến giáp cụm Công nghiệp thôn 1 ngã 3 hết đất nhà ông Hải Thửa 305 (33D) đến hết thửa 699 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 14 (57B) đến hết thửa 35 (57B) 53CBTN	370
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Đàng đến ngã 3 hết đất nhà ông Luân thôn 1 Thửa 308 (33D) đến hết thửa 699 (33D -44CBTN), +tiếp thửa 16 (57B) đến hết thửa 105(57B- 53CBTN)	270
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Đương đến hết đất nhà ông K'Bren thôn 1 Thửa 310 (33D) đến hết thửa 480 (33D-44CBTN)	250
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Hải đến ngã 3 hết đất nhà ông Lộc thôn 1 Thửa 352 (57) đến hết thửa 348 (57B -53CBTN), +tiếp thửa 521 (57B -53CBTN), tiếp đến hết thửa 496 (57D -54CBTN)	270
6	Từ ngã 4 đất nhà ông K' Bêl đến hết đất nhà ông K' Brót Thửa 346 33D (44)đến hết thửa 384 (33D 44CBTN)	270
7	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Nhés thôn 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhêm thôn 1 Thửa 382 (33D)đến hết thửa 343 (33D - 44CBTN)	270
8	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tieán thôn 1 đến hết đất nhà ông K'Hêm thôn 1 Thửa 704 (33D)đến hết thửa 364 (33D -44CBTN)	240
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Bồ thôn 1 Thửa 458 (33D) đến hết thửa 695 (33D 44CBTN) +tiếp thửa 01 (57D)đến hết thửa 04 (57D 54CBTN)	250
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Kính đến hết ngã 3 giáp đất nhà ông Tỉnh thửa 732 (57B) đến hết thửa 63 (57B- 53CBTN)	170
13.1.6	Từ QL20 vào thôn 7	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Kim thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Quốc Thửa 319 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 439 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 503 (34C) 47CBTN, + tiếp thửa 03 (58A) 55CBTN đến hết thửa 192 (58A) 55CBTN	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Vò thôn 7 đến ngã 4 hết đất nhà ông Nguyên thôn 7 thửa 339 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 401 (34C) 47CBTN, +tiếp đến hết thửa 230 (58A) 55CBTN	370
3	Từ QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất CTTNHH Hòa Phát thửa 354 (34C) đến hết thửa 440 (34C- 47CBTN), +tiếp đến thửa 22 (58A) đến hết thửa 57(58A) 55CBTN	370
4	Từ ngã 4 giáp đất nhà ông Nguyên thôn 7 đến hết đất nhà ông Thành thôn 7 thửa 06 58A 55 CBTN đến hết thửa 138 58A 55CBTN, + tiếp thửa 07 (58C -57CBTN) đến hết thửa 10 (58C -57CBTN)	310
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Thuật đến ngã 3 đất nhà ông Thìn thửa 331 (33D -44 CBTN) đến hết thửa 325 (33D -44 CBTN)	310
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Khuyến đến hết đất nhà ông Chương thửa 408 (34C- 47 CBTN) đến hết thửa 409 (34C -47CBTN), +tiếp thửa 682 (33D -44CBTN) đến hết thửa 602 (33D -44 CBTN)	310
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Phúc thửa 438 (34C) 47 CBTN, + tiếp thửa 332 (33D) 44CBTN đến hết thửa 336 (33D) 44 CBTN	270
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Lược đến hết đất nhà ông Kiềm thửa 03 (58A) đến hết thửa 01 (58A -55CBTN), + tiếp thửa 23(57B)53CBTN đến hết thửa 352 (57B) 53 CBTN	250
9	Từ ngã 4 đất nhà ông Nguyên thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hải thôn 7 thửa 30 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 376 (57B) đến hết thửa 352 (57B) 56 CBTN	290
10	Từ ngã 3 B'Sựt đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông hương thửa 94 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN + tiếp thửa 316 (58B) đến hết thửa 51 (58B) 56CBTN	180
11	Từ ngã 3 đất nhà ông Hòa đến ngã 3 đất nhà ông K' Joih thửa 107 (58A) 55CBTN+ tiếp thửa 313 (58B) 56CBTN đến hết thửa 46 (58B) 56CBTN	160
12	Từ ngã 3 đất nhà ông Đại đến ngã 4 đất nhà ông Long thửa 49 (58A) 55CBTN đến hết thửa 54 (58A) 55CBTN	180
13	Từ ngã 3 đất nhà bà Ngọt đến ngã 3 hết đất nhà ông Hùng thửa 93 (58A) đến hết thửa 241 (58A) 55CBTN tiếp thửa 354 (57B) đến hết thửa 343 (57B) 53 CBTN	140
13.1.7	Từ QL20 vào thôn Gia Lành	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Tám thôn gia lành thửa 257 (33D) 44CBTN đến hết thửa 154 (33D) 44CBTN	310
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khoa đến ngã 4 đến hết đất nhà ông Hương thôn gia lành thửa 247 (33D) đến hết thửa 130 (33D) 44CBTN	370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hà đến ngã 4 hết đất nhà ông Đồng thôn gia lành thửa 242 (33D) đến hết thửa 618 (33D- 44CBTN)	370
4	Từ ngã 4 đất nhà bà Hữu đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 81 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tám đến ngã 4 hết đất nhà bà Vòng thửa 154(33D) đến hết thửa 212(33D -44CBTN)	290
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Ngọc đến ngã 4 hết đất nhà ông Phê thửa 152 (33D) 44CBTN đến hết thửa 122 (33D) 44CBTN	290
7	Từ ngã 4 đất nhà ông Tâm đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 63 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290
8	Từ ngã 4 đất nhà bà Miêu đến hết đất nhà kho HTXDVNN Gia Lành thửa 67 (33D) đến hết thửa 14 (33D) 44CBTN	270
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Nhuận đến hết đất nhà ông Khoáng thửa 194 (33D) 44CBTN đến hết thửa 200 (33D) 44CBTN	270
13.1.8	Từ QL20 vào thôn 2	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhim thôn 2 thửa 490 (34C) 47CBTN đến hết thửa 208 (34C) 47CBTN	290
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Cua đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 324 (34C) 47CBTN đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	280
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Mé đến hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 240 (33D) đến hết thửa 667 (33D) 44CBTN, + tiếp thửa 583 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	250
4	Từ ngã 4 đất nhà ông Tự đến ngã 3 hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 121 (33D) đến hết thửa 94 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 260 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	240
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 618 (33D) đến hết thửa 494 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 212 (34C) đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	210
13.1.9	Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Công đến hết đất nhà bà Mát (khúc cua) thửa 319 (34C) đến hết thửa 199 (34C) 47CBTN	310
2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Diện đến ngã 3 hết đất nhà ông Tâm thửa 160c (34C) đến hết thửa 546 (34C) 47CBTN	270
3	Từ QL20 đất nhà ông Thái thôn Phú Hiệp 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Ký phú hiệp 3 thửa 303 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 173 (34C- 47CBTN)	370
4	Từ QL20 (Chợ phú hiệp) thôn phú hiệp 3 đến hết đất nhà ông Lựu (ngã 3 giáp đường ngang) thửa 169 (34D -48CBTN) đến hết thửa 93 (34D -48CBTN)	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiện đến hết đất nhà ông Ngọ thôn phú hiệp 3 thửa 50 (34D -48CBTN) đến hết thửa 42 (34D-48CBTN), + tiếp thửa 434 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 09 (34C -47CBTN), + tiếp thửa 58 (34A- 45CBTN) đến hết thửa 398 (34A- 45CBTN)	290
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Thảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Chiêu thửa 157 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 131 (34C -47CBTN)	220
13.1.10	Các đường vào thôn phú hiệp 2	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Phụng thửa 357 (34C) 47CBTN, + tiếp đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 223 (58A) đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN	310
2	Từ QL20 đất nhà ông Tắc thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Khánh thửa 456 (34D) đến hết thửa 286 (34D) 48CBTN	270
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Bảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Bao thôn phú hiệp 2 thửa 172 (34D) đến hết thửa 331 (34D) 48CBTN	270
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Tăng thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hiền thửa 11 (58a) đến hết thửa 14 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 559 (34D) đến hết thửa 305 (34D) 48CBTN	250
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Phụng đến ngã 4 hết đất nhà ông Cự thửa 64 (58A) đến hết thửa 56 (58A) 55CBTN	170
13.1.11	Đường vào thôn Phú Hiệp 1	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thanh đến ngã 3 Sân bóng Phú xuân hết đất nhà bà Vui thửa 504 (34D) đến hết thửa 86 (34D) 48CBTN	370
2	Từ ngã 3 Sân bóng phú xuân thôn phú hiệp 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông Vệ thửa 56 (34D) đến hết thửa 12 (34D) 48CBTN, + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25 (34B) 46CBTN	240
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Nhận đến công văn hóa thôn 3 hết đất nhà bà Khen thửa 62 (35C) đến hết thửa 07 (35C) 50CBTN, + tiếp thửa 153(35A) đến hết thửa 151 (35A) 49CBTN	280
4	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà bà Cảnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Bảo Thửa 128 (35C) đến hết thửa 10(35C 50CBTN)	180
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Trung đến ngã 3 hết đất nhà ông Lành Thửa 133 (35C) đến hết thửa 173 (35C 50CBTN)	180
6	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà bà Lý Thửa 147 (35C) đến hết thửa 156 (35C 50CBTN)	180
7	Từ ngã 3 QL 20 đất Công ty TNHH Duy Minh đến ngã 3 hết đất nhà bà KimThửa 279 (35D) đến hết thửa 288 (35D 51CBTN)	180
8	Từ ngã 3 sân bóng Phú Xuân đất nhà bà Nga đến hết đất nhà bà The Thửa 57 (34D) đến hết thửa 68 (34D 48CBTN)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Trình đến ngã 3 hết đất nhà bà Hảo Thửa 113 (34D) 48CBTN đến hết thửa 106 (34D 48CBTN)	190
10	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiên đến ngã 3 hết đất nhà ông Tuất Thửa 50 (34D) đến + thửa 06 (34D 48CBTN), + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25(34B - 46CBTN)	190
13.1.12	Từ QL20 đường vào thôn 3	
1	Từ công văn hóa thôn 3 đến ngã 3 hết đất nhà K'brók thửa 119 (35A 49CBTN) đến hết thửa 23 (35A - 49CBTN)	290
2	Từ ngã 3 đất nhà K' Brét đến ngã 3 hết đất nhà ông Tùng thửa 125(35A) đến hết thửa 29 (35A- 49CBTN), + tiếp thửa 129 (23) đến hết thửa 126 (23CBTN), + tiếp thửa 23 (24) đến hết thửa 26 (24CBTN)	270
13.1.13	Thôn Gia Lành	
1	Từ ngã 3 đất nhà ông Bến đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm từ thửa 197(33D) đến hết thửa 63(33D-44CBTN)	220
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Tuấn đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạch từ thửa 199(33D) đến hết thửa 151(33D-44CBTN)	170
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Hoan đến ngã 3 hết đất nhà ông Vân từ thửa 203(33D) đến hết thửa 141(33D-44CBTN)	170
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Cơ từ thửa 211(33D) đến hết thửa 129(33D-44CBTN)	170
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lợi đến ngã 3 hết đất nhà ông Vinh từ thửa 243(33D) đến hết thửa 127(33D-44CBTN)	190
13.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	115
13.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100
14	Xã Tam Bồ	
14.1	Khu vực I:	
14.1.1	Đất dọc trục giao thông chính -Qlô 20	
1	Từ đình đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Thành (Yến) { Từ đất bà Ảnh thửa 386(35D) đến hết thửa 364(35D), + tiếp thửa 1088(59B-7CBTN) đến hết thửa 785(59B- 7CBTN)	300
2	Từ giáp đất nhà ông Thành (Yến) đến hết ngã 3 đất đỏ (giáp đất nhà ông Nguyên) Từ thửa 904(59B- 7CBTN) đến hết thửa 516(59B- 7CBTN), + tiếp thửa 1078(60A-8CBTN) đến hết thửa 1084(60A-8CBTN) đất nhà ông Nguyên}	270
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Nguyên đến hết cây xăng ông Hùng { Từ đất nhà ông Cường thửa 817(60A-8CBTN) đến + thửa 1012(60A-8CBTN), + tiếp thửa 807(60B-9CBTN) đến hết cây xăng ông Hùng + thửa 424(60B-9CBTN)	540

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ giáp cây xăng ông Hùng trở đi đến hết đất nhà ông Bảy Lùn (Chùa Quan Âm) { Từ đất ông Nghiêm thửa 428(60B-9CBTN) đến hết đất nhà ông Bảy lùn + thửa 402(60B-9CBTN) + hết đất chùa Quan Âm + thửa 701(60B-9CBTN)	450
5	Từ giáp chùa Quan Âm đến hết cầu Đa Le (giáp ranh huyện Đức Trọng) { Từ chùa Lạc Quốc thửa 708(60B-9CBTN) đến + thửa 384(60B-9CBTN), + tiếp thửa 219(61A-10CBTN) đến hết đất nhà ông Tư Bắc + thửa 79(61A-10CBTN)	270
14.1.2	Đường vào thôn	
	Từ ngã 3 chùa Chương Phước vào thôn 4, thôn 5	
1	Từ ngã 3 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân { Từ ngã 3 thửa 1163(60A-8CBTN) đến hết đất ông Tân + thửa 929(60A-8CBTN)}.	270
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 1248 (60A-8CBTN) đến + thửa 1253(60A-8CBTN), + tiếp thửa 145(60C-12CBTN) đất ông Tiến đến ngã tư thửa 207 (60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 299(60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 319(60C-12CBTN) đến ngã tư + thửa 676(60C-12CBTN) đến ngã 5+ thửa 696(60C-12CBTN) đất ông K'Briêng}	160
	Từ ngã 3 QL20 (nhà bà Vĩnh đi thôn 4, thôn 5)	
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Vĩnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Điệp { Từ thửa 1302 (60A-8CBTN) đến + thửa 1000(60A-8CBTN) đến + thửa 1175 (60A-8CBTN), + Tiếp thửa 846(60C-12CBTN) đến hết thửa 889(60C-12CBTN)}	390
4	Đoạn còn lại tiếp thửa 1153(60A-8CBTN) + thửa 987 + thửa 989 (60A-8CBTN)	170
5	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 của thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 138 (60C-12CBTN) đến hết thửa 692(60C-12CBTN)}	250
6	Từ giáp ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá	
7	Từ thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D- 17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	140
8	Từ giáp lâm trường cũ đến Suối đá (Từ giáp thửa 288(84B-16CBTN) đến thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D-17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)})	130
9	Đoạn còn lại tiếp thửa 45(84D-17CBTN) + thửa 278(84B-16CBTN) + thửa 553(84D-17CBTN) + thửa 54(1584A-CBTN).	110
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang vào đến cầu Hiền Nhân.	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang đi đến hết đất nhà ông Thành đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 804(60B-9CBTN) đến + thửa 799 (60B-9CBTN) đến+ thửa 819(60B-9CBTN),+ tiếp thửa 613 (36D-3CBTN) đến +thửa 494(36D-3CBTN), + tiếp thửa 158(37C- 2CBTN) đến + thửa 128(37C-2CBTN) đến + thửa 97(37C-2CBTN), + tiếp thửa 592(36D- 3CBTN) đến + thửa 83(37C-2CBTN) + thửa 48(37C - 2CBTN)}	160
11	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang đến giáp cầu Hiền nhân { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến + thửa 3(37C-2CBTN) tiếp + thửa 13(37A-1CBTN) đến hết thửa 11(37A-1CBTN)}.	140
12	Đoạn còn lại từ thửa 30(37C-2CBTN)đến + thửa 53(37C-2CBTN) đến + thửa 82(37C-2CBTN) đến + thửa 98 (Tờ 37C-2CBTN)	110
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1	
13	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 838(59B-7CBTN) đến hết thửa 671(59B-7CBTN)}.	140
14	Đoạn còn lại giáp thửa 671(59B-7CBTN) đến hết thửa 535(59B-7CBTN)	110
15	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hậu đến giáp đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp thành 1 { Từ thửa 957(59B-7CBTN) đến hết thửa 682 (59B-7CBTN)}	120
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2	
16	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 332(60B-9CBTN) đến hết thửa 2(60B-9CBTN)}	170
17	Đoạn còn lại giáp thửa 5(60B-9CBTN) đến + thửa 537(36D-Tờ 3CBTN) đến + thửa 539(36D- 3CBTN)	110
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Minh đi ngang đất nhà ông K'Long trường cấp 2 thôn Hiệp thành 4 { Từ thửa 689(60B-9CBTN) đến + thửa 924(60B-9CBTN) đến + thửa số 438(60B-9CBTN) trường Cấp II Tam Bó, + tiếp thửa 7(60D-11CBTN) đến hết thửa 2(60D-11CBTN)	160
19	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nhã ông Sô đến ngã 3 hết đất nhà ông Phước thôn Hiệp thành 2 { Từ thửa 362(60B-9CBTN) đến + thửa 285(60B-9CBTN) đến + thửa 264 (60B-9CBTN) đến hết thửa 280(60B-9CBTN)}	150
20	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khiêm đến ngã 3 hết đất nhà ông Cà thôn Hiệp thành 2 { Từ thửa 275(61A-10CBTN) đến + thửa 186(61A-10 CBTN), + tiếp thửa số 122 (37C-2CBTN) đến hết thửa 128(37C-2CBTN)}.	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
21	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Drong Kim Son thôn 4 đi ngang nhà ông Hoàng Văn Định thôn 4, ngang nhà K'Bruh (Nước sạch) đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 {Từ thửa 615(60B-9CBTN) đến + thửa 617 (60B-9CBTN), + tiếp thửa 123 (60D-11CBTN) đến + thửa 135(60D-11CBTN) đến + thửa 138 (60D-11CBTN) đến + thửa 433 (60D-11CBTN) đến + thửa 1469 (60D-11CBTN), + tiếp thửa 869(60C-12CBTN) đến hết thửa 927(60D-11CBTN)}	120
22	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Lộc, ông Hương thôn Hiệp thành 2 đến ngã 3 đất nhà bà Nghĩa - Thà đến ngã 3 lò thuốc lá hết đất nhà ông Thành thôn hiệp thành 2 {Từ thửa 704(60B-9CBTN) đến + thửa 835(60B-9CBTN), + tiếp thửa 509(36D-3CBTN) đến + thửa 505(36D-3CBTN) đến + thửa 490(36D-3CBTN) đến hết thửa 441(36D-3CBTN)}	130
23	Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Bruh thôn 5 { Từ thửa 136(60C-12CBTN) đến + thửa 219 (60C-12CBTN) đến hết thửa 956(60C-12CBTN)}	140
24	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 { Từ thửa 285 đến + thửa 140 đến + thửa 215 đến + thửa 242 đến + thửa 264 đến + thửa 292 (60C-12CBTN)}	120
	<i>Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5</i>	
25	Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5	120
26	Đoạn còn lại {Từ thửa 909(60C-12CBTN) đến + thửa 122(60C-12CBTN) đến +thửa 192(60C-12CBTN)}	110
27	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tơ thửa 299 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) đến hết đất nhà Eh Nai + thửa 629 (tờ bản đồ số 60c) đi ngang sân bóng đến hết đất K'La A + thửa 671 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) qua sân bóng đến hết đất nhà ông K'Đầu + thửa 694 (tờ bản đồ số 60c) giáp ngã 3 thôn 5	120
28	Từ đất nhà ông Oánh đến hết đất nhà ông Lê Hoa thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 790(60B-9CBTN) đến hết thửa 437(60B-9CBTN)}.	170
29	Từ đất nhà bà Hạt (thửa 741 tờ bản đồ số 9) giáp ngã 3 đến hết đất nhà ông Huệ, thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 741(60B-9CBTN) đến hết thửa 955(60B-9CBTN)}.	130
30	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Tần (thửa 345 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Tuyển (thửa 327 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 345(60B-9CBTN) đến hết thửa 327(60B-9CBTN)}.	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
31	Từ ngã 3 đất nhà ông An (thửa 452 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thái (thửa 455 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 718(60B-9CBTN) đến hết thửa 456(60B-9CBTN)}.	130
32	Từ ngã 3 đất nhà ông Định (thửa 614 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thành (thửa 762 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 863(60B-9CBTN) đến + thửa 762(60B-9CBTN) đến hết thửa 527(60B-9CBTN)}.	120
33	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Sen (thửa 346 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà bà Thanh (thửa 328 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 346(60B-9CBTN) đến hết thửa 328(60B-9CBTN)}.	170
34	Từ ngã đất nhà bà Khúm (thửa 777 tờ bản đồ số 60A) đến hết đất (thửa 370 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ thửa 777(60A-8CBTN) đến + thửa 370(60A-8CBTN) đến hết thửa 606(60A-8CBTN)}.	140
35	Từ ngã 3 (thửa 1241 tờ bản đồ số 60A) đến hết (thửa 662 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ ngã 3 chợ nhà ông Luận thửa 744(60A-8CBTN) đến + thửa 662(60A-8CBTN) đến hết thửa 417(60A-8CBTN)}.	170
36	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang (thửa 48 tờ bản đồ số 37C) đến hết (thửa 74 tờ bản đồ số 36D) { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến hết thửa 74(36D-3CBTN)}.	120
37	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Bằng (thửa 489 tờ bản đồ số 7) đến hết (thửa 855 tờ bản đồ số 7) { Từ thửa 489(59B-7CBTN) đến hết thửa 796(59B-7CBTN)}.	140
38	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lộc(Linh) đến hết đất nhà ông Nhiên { Từ thửa 914(60A-8CBTN) đến + thửa 1052(60A-8CBTN)), + Tiếp thửa 978 (60C-12CBTN) đến hết thửa 152 (60C-12CBTN) .	120
39	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 29(59B-7CBTN) đến + thửa 8(59B-7CBTN)), + Tiếp thửa 317 (35D-4CBTN) đến hết nhà ông Thăng + thửa 371 (35D-4CBTN) }	140
40	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Niền thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 24(59B-7CBTN) đến + thửa 27(59B-7CBTN) đến + thửa 852(59B-7CBTN)}.	130
41	Từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Bình thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 29(28) đến hết đất nhà ông Bình hết thửa 1(28)}	120
42	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Hòa thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 92(61A-10CBTN) đến hết thửa 217(61A-12CBTN)}	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
43	Từ ngã 3 QL20 đất ông Khương đến hết đất nhà ông Khương { Từ thửa 891(60B-9CBTN) đến hết thửa 886(60B-9CBTN)}	160
44	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 738(60A8-CBTN) đến hết thửa 745(60A-8CBTN)}	130
45	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà bà Dân Thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 1233(60A-8CBTN) đến hết thửa 787(60A-8CBTN)}	130
46	Từ ngã 3 đất nhà ông Chương (Ly) đến hết đất nhà ông Vinh từ thửa 628(60B) đến hết thửa 1286(60A)	120
47	Từ ngã 3 Khu quy hoạch đến giáp đất nhà ông Quý (Hạnh) từ thửa 975(60B) đến hết thửa 633(36D)	120
48	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vỵ (Khu quy hoạch) đến hết đất nhà ông Quang từ thửa 977(60B) đến hết thửa 958(60B)	130
49	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đông (Khu quy hoạch) đến giáp đất nhà ông Quang từ thửa 973(60B) đến hết thửa 650(36D)	130
50	Từ đất nhà ông Dương Lát đến hết đất nhà ông Lê Văn Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 1079(60A) đến hết thửa 592(59D))	110
51	Từ đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội thôn 4 (Từ thửa 138(60D) đến hết thửa 417(60D))	110
52	Từ ngã 3 đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Hồng thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 308(60B) đến + thửa 297 (60B) đến + tiếp giáp thửa 88(60A) + thửa 1171 (60A) đến + tiếp giáp thửa 531(36D) đến hết thửa 370(36D).	110
53	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Gà đến hết đất nhà ông Kháng thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 97(37C) đến hết thửa 58(37C))	110
54	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến giáp xí nghiệp gỗ (Từ thửa 704(60B) + thửa 835(60B) + tiếp giáp thửa 611(36D) đến hết thửa 597(36D))	120
55	Từ đất nhà ông K' Tơ đến hết đất nhà bà Mơ Then (Từ thửa 327(60C) đến hết thửa 661(60C))	110
56	Từ đất nhà ông Tính đến hết cầu Hiền Đức (từ thửa 14(60D) đến hết thửa 902(60D))	110
14.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95
14.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	85
15	Xã Gung Ré	
15.1	Khu vực I:	
1	Từ Mỏ đá thôn Long Trao 2 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Dũng từ thửa số 56 tờ 25 đến hết thửa 66 tờ 28	200
2	Từ đất nhà ông Phạm Văn Dũng đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận Từ thửa số 67 tờ 28 đến cầu bảo thuận	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
15.1.1	Dọc QL28	
1	Từ ngã 3 vào trại phong đến hết cầu I	800
2	Từ cạnh cầu I đến hết đất nhà bà Phụng (2 bên đường) đến hết thửa số 91 tờ 36	550
3	Từ thửa 90 tờ bản đồ 36 nhà bà De đến hết công đội chè Đăng Rách	530
4	Từ giáp cạnh công đội chè Đăng Rách đến đầu cầu II	670
5	Từ cạnh cầu II đến hết thửa 192 tờ bản đồ 54	470
6	Từ thửa 193 tờ bản đồ 54 đến cạnh cầu 3	400
7	Từ cạnh cầu III Từ giáp thửa 152 tờ 60 đến hết nghĩa địa Hàng Hải	450
8	Từ cạnh nghĩa địa Hàng Hải đến hết cụm dân cư (cầu 4)	180
9	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền (Gia Bắc)	90
15.1.2	Đường vào thôn KLongTrao 2	
1	Ngã 3 QL28 giáp Xường cưa đến hết đất nhà ông Long hết thửa số 01(27)	200
2	Từ ngã 3 QL28 công thôn văn hóa KLongTrao 2 đến đất nhà ông Dương đến thửa số 63(35)	200
3	Đường vào thôn K'Long Trao 1	150
15.1.3	Đường vào thôn Đăng Rách	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Cát (thửa số 91 tờ 36) đến công thôn văn hóa Đăng Rách	180
2	Từ ngã 3 QL28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu b thôn Đăng Rách từ thửa 28 (tờ 41) đến hết thửa số 56 tờ 41	200
3	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa khu 24 từ thửa 167 tờ bản đồ 40 đến thửa 140 tờ bản đồ 40	180
4	Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa từ thửa 86 đến hết thửa 74 tờ 36	160
5	Từ cầu Đa Dàm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất chè 2-9	150
15.1.4	Đường vào thôn Lăng Kú	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà ông Nam từ thửa số 83 tờ 47 đến hết thửa 87 tờ 47	200
2	Từ trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam thôn Lăng Kú đến hết thửa số 87 tờ 47	200
3	Từ ngã 3 nhà ông K'Đip thôn Lăng Kú đến hết đất nhà KaHóc từ thửa số 53 đến hết thửa số 19 tờ bản đồ 47	160
4	Từ ngã 3 QL28 cây xăng Linh nhung đến trạm y tế xã	160
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam cách 100 mét đến đất nhà bà Mến từ thửa số 12 tờ 47 đến hết thửa 10 tờ 48	140
15.1.5	Đường vào thôn Hàng Hải	
1	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Chiến từ thửa số 186 đến hết thửa số 139 tờ bản đồ 47	200
2	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Tinh đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đê từ thửa số 138 tờ 54 đến hết thửa số 128 tờ bản đồ 53	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ đất nhà ông Đề đến giáp đất của đôi thông từ thửa 129(53) đến hết đường nhựa	140
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Huế đến hết đất nhà bà Lê từ thửa số 129 tờ 54 đến hết thửa 35 tờ 53	160
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Khấn đến hết đất ông Kiêm từ thửa số 120 tờ 54 đến hết thửa số 24 tờ 53	160
6	Đoạn còn lại của đường đất đỏ thôn hàng hải	140
7	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Chu đến hết đất nhà ông Quý từ thửa số 213 tờ 65 đến hết thửa số 103 tờ 59	200
8	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thuật đến hết đất nhà bà Vân từ thửa số 152 tờ 60 đến hết thửa số 144 tờ 60	160
9	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Lệnh đến hết đất nhà ông Tào từ thửa số 73 tờ 60 đến hết thửa số 05 tờ 60	140
10	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Giang đến hết đất nhà ông Phạm Văn Vũ thửa 30(60) đến hết thửa 47(60)	150
11	Đoạn từ ngã 3 QL 28 đất nhà bà Ngô Thị Thơm đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tuất từ thửa 04 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 54.	150
15.1.6	Đường vào thôn Hàng Làng	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Trịnh từ thửa 694(17) đến hết đường nhựa	200
2	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thanh đến hết đất hội trường thôn Hàng làng	200
15.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
15.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
16	Xã Bảo Thuận	
16.1	Khu vực I:	
16.1.1	Đất dọc trục giao thông chính	
1	Từ cầu bê tông đến nương thủy lợi cũ { [Từ thửa 18 (tờ 48) đến hết thửa 682(03))	300
2	Từ nương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa Tô Krêng { Từ thửa 313 đến hết thửa số 8 (tờ 7 cũ)}	160
3	Từ đầu thôn K' Rọt Dờng đến giáp ranh xã Đinh Lạc { Từ thửa 105 đến thửa 173 (tờ 4 cũ), + tiếp thửa 54 (tờ 1) đến hết thửa 83 (tờ 1)}	140
4	Từ ngã 3 bưu điện xã đến cầu sắt DạR'iam { Từ thửa 52 (tờ 49 mới) đến hết thửa 61 (tờ 49 mới).	200
5	Từ cầu sắt DạR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận { Từ thửa 634 đến hết thửa 1451 (tờ 8)	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ thôn KaLa 2 đến thôn N'Krọt { xin sửa thành Từ thôn KaLa Tân Gu đến thôn Krọt sok } { Từ thửa 316 (tờ 7) đến hết thửa 2 (tờ 7), + tiếp thửa 224 (tờ 4) đến + thửa 194 (tờ 4)}	130
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Trường thôn Bảo Tuấn đến hết thôn Bảo Tuấn { Từ thửa 10 (tờ 14) đến hết thửa 59 (tờ 14)}	130
8	Từ thửa 80 (tờ 14) đến hết thửa 109 (tờ 14).	100
9	Từ ngã 3 thôn TaLy đi đến nghĩa địa Nam thuận { Từ thửa 619 (tờ 8 cũ) đến hết thửa 525 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 5 đến hết thửa 322 (tờ 30 mới)}	130
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Huân thôn TaLy đến hết đất nhà ông K'Nhês } { Từ thửa 823 (tờ 8 cũ) đến + thửa 1342 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 175 đến hết thửa 227 (tờ 30 mới)}	130
11	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập thôn Hàng Hùng (sửa thành Hàng Ùng) { Từ thửa 1243 đến + thửa 1304 (tờ 8 cũ), + tiếp thửa 4 (tờ 33 mới) đến hết thửa 238 (tờ 33 mới), + tiếp thửa 21 (tờ 36 mới) đến hết thửa 50 (tờ 36 mới) chân đập hồ Ka La}	120
12	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brép đến kênh mương thủy lợi thôn Kala 1 { Từ sân bóng thôn Ka La, thôn Rơ mis đến hết đường { Từ thửa 103 đến hết thửa 52 (tờ 4)}	100
13	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brèo thôn Kala 1 đến công văn hóa thôn Kala 2	130
14	Từ ngã 3 đất nhà ông k'Brép thôn Kala 2 đến hết đường cụt thôn K'Brọt 5 { Xin sửa thành Đường Thôn Ka La Tân Gu từ thửa 189 đến hết thửa 1 (tờ 7)}	100
15	Đường thôn Hàng pior Từ thửa 1282 giáp thửa 1288 đến hết thửa 1281 (tờ 8)	130
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Huân đến khu Rờ mành { Xin sửa thành Đường khu vực Rờ Mành Từ thửa 64 (tờ 31) đến hết thửa 521 (tờ 31)}	120
16.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95
16.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80
17	Xã Sơn Điền	
17.1	Khu vực I:	
1	Từ ngã 3 giáp QL 28 (km70) vào đầu thôn LangBang	130
2	Đầu thôn Langbang đến cuối thôn Hà Giang { Từ thửa 12 đến + thửa 60(5) tiếp giáp tính từ thửa 56 đến + thửa 88(6) tiếp + thửa 1(9) đến + thửa 106(9) tiếp + thửa 1(13) đến hết thửa 18(13)}	140
3	Dọc quốc lộ 28 giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17.1.1	Thôn KaLiêng	
1	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K'Liêng	120
2	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã	130
3	Đường thôn K'Liêng từ thửa 38 đến + thửa 5(21) tiếp, giáp + thửa 18 đến hết thửa 2(22)	120
4	Đường vào trường cấp II Sơn Điền từ thửa 13 đến hết thửa 44(22)	130
17.1.2	Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã)	
1	Thôn Bó Cao (trung tâm xã) từ thửa 1290 + thửa 1266 đến hết thửa 807(23)	140
2	Thôn Đăng Gia từ thửa 1 đến hết thửa 1121(28)	140
3	Thôn KonSôh từ thửa 22 đến hết thửa 250(34) tiếp, giáp + thửa 475 đến hết thửa 705(35)	110
4	Thôn B'Nôm từ thửa 1125 đến hết thửa 184(23)	110
17.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
17.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
18	Xã Gia Bắc	
18.1	Khu vực I:	
18.1.1	Độc Quốc lộ 28	
1	Từ km 70 đến đầu thôn Nao Sê đến + thửa 105(4)	130
2	Từ đầu thôn Nao Sê từ thửa 177(4) đến hết thửa 294(9) (Thôn Ka Sá)	160
3	Thôn Ka Sá từ thửa 1(11) đến hết thửa 227(11) (đầu thôn Đạ Hiong)	160
4	Thôn Đạ Hiong từ thửa 4(16) đến hết thửa 67(16)	120
5	Tiếp thôn Đạ Hiong từ thửa 3(18) đến hết đất Hạt phúc kiểm Gia Bắc	110
6	Tiếp từ giáp đất trạm Phúc kiểm Gia Bắc đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	90
	Đường vào các thôn	
18.1.2	Thôn Nao Sê	
1	Từ thửa 160(4) đến hết thửa 142(4)	90
2	Từ thửa 43(4) đến hết thửa 37(4)	90
18.1.3	Thôn Bộ Bê (Khu vực rung tâm xã)	
1	Từ thửa 166(9) đến hết thửa 307(9) đường nhựa	120
2	Từ thửa 307(9) đến hết thửa 245(9) đường nhựa	130
3	Từ thửa 213(9) đến hết thửa 203(9) đường cấp phối	100
4	Từ thửa 209(9) đến hết thửa 289(9) đường nhựa	110
18.1.4	Đường thôn Ka Sá (Khu vực trung tâm xã)	
1	Từ thửa 222(9) đến hết thửa 285(9) đường nhựa	120
2	Từ thửa 47(12) đến hết thửa 120(12) đường nhựa	110
3	Từ thửa 5(11) đến hết thửa 80(11) đường cấp phối	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ thửa 6(11) đến hết thửa 66(11) đường đất	100
18.1.5	Đường thôn Hà Giang	
1	Từ thửa 10(12) đến hết thửa 119(12) đường cấp phối	90
18.1.6	Đường thôn Dạ Hiong	
1	Từ thửa 135(11) đến hết thửa 8(11) đường nhựa	100
2	Từ thửa 130(11) đến hết thửa 221(11) đường cấp phối	100
18.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
18.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THỊ TRẤN DI LINH		
1	Dọc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm (thửa 318 - tờ 29 (2003)) đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (đến hết thửa 416,543 - tờ 30 (2003))	1.000
1.2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 464,545 - tờ 30 (2003)) đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (hết thửa 283 - tờ 31 (2003))	1.500
1.3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân (thửa 271 - tờ 31 (2003)) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (hết thửa 258 - tờ 35 (2000)) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 306 - tờ 35 (2000))	1.600
1.4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 80 - tờ 36 (2000)) và Nguyễn Tri Phương (đến hết thửa 265 - tờ 36 (2000))	2.100
1.5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt (QL28) + đường Trần Quốc Toàn (đến hết thửa 285 - tờ 28 (2000))	2.500
1.6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toàn đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du (hết thửa 175 - tờ 24 (2000)) + Mọ Kọ (hết thửa 131 - tờ 24 (2000))	2.800
1.7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Trần Phú (đến hết thửa 100 - tờ 25 (2000), hết thửa 310 - tờ 22 (2000))	3.000
1.8	Từ đường Trần Phú đến Bến xe Thành Bưởi (đến hết thửa 181+285 - tờ 16 (2000))	2.500
1.9	Từ thửa 180+273 - tờ 16(2000) - Cây xăng ông Bình đến hết xưởng của Quảng Lâm (đến hết thửa 215+15- tờ 16(2000))	1.700
1.10	Từ thửa 14,214 - tờ 16 (2000) đến hết thửa 19-tờ 15 (2000) + 48 - tờ 14 (2000))	1.000
2	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh	
2.1	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu {Tính từ thửa 284 + thửa 424(28-2000) đến hết thửa 272 + thửa 404(28-2000)}	2.200
2.1.2	Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đầu đường Nguyễn Văn Trỗi, tính từ thửa 271+ thửa 439(28-2000) đến hết thửa 21+ hết thửa 168(34-2000)}	1.500
2.1.3	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong tính từ thửa 20 + 40(34-2000) + đến hết thửa 3(32-2000) + tiếp thửa 163(33-2000)}	1.300
2.1.4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền { Tính từ thửa 29(33-2000) + đến hết thửa 160+ thửa 84(19-2000)}	1.000
2.2	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)	
2.2.1	Từ giáp QL 20 thửa 200(36-2000) đến hết thửa 126+128(37-2000)	1.300
2.2.2	Từ hết thửa 126 +128(37-2000) đến hết thửa 74(20))	800
	Các đường nội thị thuộc Thị trấn Di Linh	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3.1	- Từ giáp QL 20 đến thửa 997(30-2003) + 28(46-2003)	470
3.2	- Đoạn còn lại: Đến hết thửa 118+ thửa 104(46-2003)}	410
4	Đường Lê Lai chia làm 2 đoạn	
4.1	- Từ giáp QL 20 đến hết 162(29-2003)	430
4.2	- Đoạn còn lại đến hết 316(28-2003)- Giáp đường Ngô Quyền	410
5	Đường Ngô Sỹ Liên chia làm 4 đoạn	
5.1	- Từ giáp QL 20 đến hết thửa 554 + 557 (30-2003)	500
5.2	- Từ thửa 554 + 66 (30-2003) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	450
5.3	- Từ thửa 616 +1043 (30-2003) đến hết thửa 834 + 883 (30-2003)	430
5.4	- Từ thửa hết thửa 834 + 883 (30-2003) đến hết đường - giáp suối Darlam	400
6	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 thửa 675(30-2003) đến hết thửa 804 + 820 (30-2003)	500
7	Đường Nguyễn Đình Quân tính từ giáp QL 20 đến hết thửa 173 + 176 (26-2003)	800
8	Phan Đăng Lưu chia làm 02 đoạn	
8.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 391 + 400(27-2003)	700
8.2	- Tiếp theo đến giáp đường Ngô Quyền	650
9	Đường Võ Thị Sáu	
9.1	- Từ giáp QL 20 đến giáp khu quy hoạch dân cư 2/9	800
9.2	- Từ bắt đầu khu quy hoạch 2/9 đến hết thửa 439 +455 (31-2003)	390
9.3	- Đoạn còn lại từ thửa 466 + 461(31-2003) đến hết thửa 556 + 564(31-2003)	370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9	
10	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) - Trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)	
10.1	- Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 (đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái) (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.170
10.2	- Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	400
10.3	- Đoạn đường từ lô A 27 đến lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390
11	Trục đường rộng 5 m (lộ giới 4m) (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390
12	Đường Phạm Hồng Thái từ giáp đường Hà Huy Tập đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh) { Tính từ thửa 172(35-2000) + thửa 325(42-2003) tiếp giáp đến hết thửa 301(31-2003)}	1.170
13	Đường Hà Huy Tập	
13.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 223 (35-2000) + thửa 397(42-2003))	1.170
13.2	- Từ thửa 3 +332 (42-2003) đến hết thửa 62 + 64 (42-2003)	960
13.4	- Đoạn còn lại đến hết thửa 75+207(42-2003)	500
14	Đường Đoàn Đức Ngọc {Từ giáp Hà Huy Tập đến Giáp Phạm Ngọc Thạch}	1.400
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi chỉ làm 02 đoạn	
15.1	Đoạn 1 từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 9(35-2000) và thửa 105(34-2000)	1.040
15.2	Đoạn 2 từ thửa 106(34-2000) và thửa 110(34-2000) đến giáp Quốc Lộ 28(Lý Thường Kiệt)	1.400
16	Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm y tế huyện Di Linh (hết thửa 244+260 (43-2003)	1.500
17	Đường Phan Đình Giót (Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Hai Bà Trưng)	700
18	Đường Hai Bà Trưng (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.400
19	Đường Trần Hưng Đạo (Từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp Quốc lộ 28 (Lý Thường Kiệt)	1.600
20	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 82(36-2000) đến giáp đường Lê Lợi (QL28) thửa 16(37-2000)	1.600
21	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 71+109(31-2000) đến hết thửa 78+98(31-2000) và từ thửa 71+72 (31-2000) đến hết thửa 1(30-2000)+369(28-2000)	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đường Ngô Gia Tự chia làm 02 đoạn	
22.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 95 + 191+228(30-2000)	1.200
22.2	- Đoạn còn lại của đường Ngô Gia Tự từ thửa hết thửa 191+228(30-2000) đến hết đường	950
23	Đường Trần Quốc Toàn chia làm 02 đoạn	
23.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến hết thửa 226+ thửa 319(28-2000))	1.600
23.2	- Từ ngã 3 đến hết ranh giới nhà số 76 Trần Quốc Toàn { Tính từ thửa 321(28-2000) đến hết thửa 86(30-2000)}	900
24	Đường Hoàng Văn Thụ chia thành 02 đoạn	
24.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 thửa 27 (27-2000)}	1.600
24.2	- Đoạn còn lại từ hết đến giáp Trần Quốc Toàn (thửa 211(28-2000) +322(28-2000)	1.400
25	Đường Hoàng Diệu: Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lê Văn Tám (thửa 321+105 (24-2000)	700
26	Đường Lê Văn Tám chia thành 2 đoạn	
26.1	- Từ giáp đường Nguyễn Du đường đến hết ngã 4 đường Hoàng Diệu (thửa 250+105(24-2000))	650
26.2	- Đoạn còn lại { Tính từ thửa 106+108(23-2000) đến hết thửa 13+447(20-2000)}	500
27	Đường Nguyễn Du chia thành 4 đoạn	
27.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ (hết thửa 37+ 58(24-2000)	1.600
27.2	- Từ thửa 33+36(24-2000) đến giáp đường Tôn Thất Tùng (đến hết thửa 91+ thửa 58(21-2000)	1.400
27.3	- Từ giáp đường Tôn Thất Tùng đến hết thửa 108+106(21-2000)	1.000
27.4	- Đoạn còn lại từ thửa 66+86(20-2000) đến giáp đường Lê văn Tám hết thửa 7+8(20-2000)	450
28	Đường Mọ Kọ: Từ giáp QL 20 đến giáp đường K'Den (thửa 48+49(26-2000)}	1.600
29	Đường Đoàn Thị Điểm chia thành 2 đoạn	
29.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 45+ thửa 65(25-2000)	900
29.2	- Đoạn còn lại { Tính từ thửa 59+ thửa 45(25-2000) đến hết thửa 54+ thửa 55 (25-2000)}	700
30	Đường Đào Duy Từ chi làm 2 đoạn	
30.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến thửa 152+168(22-2000)	1.000
30.2	- Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Du	900
31	Đường Chu Văn An từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.000
32	Đường Bế Văn Đàn từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156+147(25-2000)	1.600
33	Đường Phạm Ngũ Lão từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp đường Chu Văn An	1.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
34	Nhánh từ giáp QL 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão đường tổ 4B khu 10 tính từ thửa 315+230(22-2000) đến hết thửa 357+65(22-2000)	800
35	Đường Bùi Thị Xuân từ giáp Quốc Lộ đến thửa 21+108+155+5 (25-2000)	1.000
36	Đường Tôn Thất Tùng chia làm 3 đoạn	
36.1	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Du đến hết thửa 32+155(23-2000)	600
36.2	- Đoạn 2 tính từ thửa 32 +49(23-2000) đến hết thửa 39(23-2000)	460
36.3	- Đoạn 3 tính từ thửa 1+30(23-2000) đến hết thửa 30+31(20-2000)	500
37	Đường Phan Chu Trinh từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	500
38	Đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156, 157, 40, 70(15-2000)	500
39	Đường Trần Phú chia thành 04 đoạn	
39.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lương Thế Vinh (đến hết thửa 173+ 153(17-2000))	1.700
39.2	- Từ ngã 3 đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân { Tính từ thửa 74+ thửa 108(17-2000) đến hết thửa 665+ thửa 559(7-2003)}	1.400
39.3	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp ranh đường Cao Bá Quát (705+569(7-2003) đến hết 242+199(7-2003)	1.000
39.4	- Tiếp theo { Tính từ hết thửa 199+242(7-2003)) đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	700
40	Đường Nguyễn Trung Trực chia làm 2 nhánh	
40.1	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (Từ 9+30(2-2003) đến hết thửa 315+847(2-2003))	600
40.2	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến trạm tăng áp 500kv (Từ 849+ 360(2-2003) đến hết thửa 51+53(4-2003)	700
41	Đường Ngô Thì Nhậm tính từ giáp đường Trần Phú (thửa 782(2-2000)) đến đường Nguyễn Trung Trực	500
42	Đường Cao Bá Quát tính từ giáp đường Trần Phú đến hết đường (thửa 13+36(7-2003)	600
43	Đường Nguyễn Viết Xuân chia làm 2 đoạn	
43.1	- Đoạn 1 từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 262+275(7-2003)	500
43.2	- Đoạn 2 Đoạn còn lại đường Nguyễn Viết Xuân đến hết thửa 14+28(1-2003)	450
44	Đường Lương Thế Vinh chia làm 04 đoạn	
44.1	- Từ giáp đường Trần Phú (thửa 135+108(17-2000) đến hết thửa 31(18-2000)	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
44.2	- Từ giáp đường Trần Phú từ thửa 01(18-2000) đến hết thửa 13(18-2000)	800
44.3	- Từ thửa 31,32(17-2000) đến hết thửa 36, 74(18-2000)	650
44.4	- Đoạn còn lại từ thửa 35, 75(18-2000) đến thửa 71, 91(18-2000)	500
45	Đường Mạc Đình Chi (Từ thửa 74, 173, 18, 19, 20 (17-2000))	500
46	Đường Nguyễn Thiếp (từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 22+25(17-2000))	500
47	Đường Võ Văn Tần chia làm 2 đoạn	
47.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 (Thửa 52+53(16-2000) đến giáp thửa 25+26(16-2000)	700
47.2	Từ thửa 25+26(17-2000) đến giáp đường Trần Phú	550
48	Đường Phan Bội Châu	
48.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28(thửa 271, 272(28-2000) đến hết thửa 114, 231(29-2000)	1.200
48.2	- Từ hết thửa 114, 402(29-2000) đến hết thửa 54, 55, 57, 212(29-2000)	900
48.3	- Từ thửa 231(25-2000) đến hết thửa 6, 42, 48, 305(29-2000)	800
49	Đường Lê Quý Đôn	
49.1	- Từ giáp đường Phan Bội Châu (thửa 230(29-2000); 272(28-2000) đến hết thửa 10(29-2000), 146(23-2000)	800
49.2	- Từ thửa 121, 174(23-2000) đến hết thửa 6, 285(29-2000)	500
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Hai Bà Trưng)	950
51	Đường Hoàng Hoa Thám chia làm 2 đoạn	
51.1	- Đường Hoàng Hoa Thám (Từ giáp Quốc Lộ 28 đến thửa 130, 133(33-2000)	600
51.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 131 đến hết thửa 120+124(33-2000)	500
52	Đường Phan Huy Chú chia làm 2 đoạn	
52.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 165, 103(33-2000)	600
52.2	- Tiếp theo từ thửa 100 đến giáp thửa 182, 121(33-2000)	500
53	Đường Tôn Thất Thuyết từ giáp Quốc Lộ 28 (thửa 149 đến 61(32-2000))	600
54	Đường Hồ Tùng Mậu tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Lê Hồng Phong	600
55	Đường Lê Hồng Phong chia làm 2 đoạn	
55.1	- Từ giáp QL 28 đến hết thửa 256, 205(20-2000)	600
55.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 18 đến hết thửa 57, 58(20-2000)	500
56	Đường Ngô Quyền chia thành 3 đoạn	
56.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
56.2	- Tiếp theo đến giáp đường Phan Đăng Lưu (hết thửa 160(27-2003)	850
56.3	- Tiếp theo đến giáp xã Liên Đàm (đường Lê Lai)	800
57	Đường Huỳnh Thúc Kháng chia làm 2 đoạn	
57.1	- Từ giáp đường Ngô Quyền đến hết thửa 30, 163(43-2000)	700
57.2	- Đoạn còn lại của đường Huỳnh Thúc Kháng (hết thửa 42(11-2003)	600
58	Đường Lê Thị Hồng Gấm chia làm 2 đoạn	
58.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 (đường Lê lợi) đến giáp Lý Tự Trọng	700
58.2	- Đoạn còn lại từ thửa 152, 157(37-2000) đến hết thửa 256(37-2000)	650
59	Đường Lý Tự Trọng tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 200(37-2000) và 226(36-2000)	700
60	Đường Nguyễn Thái Học	
60.1	- Đường 2 bên: bên trái và bên phải chợ Di Linh (Nhánh 1 từ giáp QL 20 đến hết thửa 93(28-2000); nhánh 2 từ giáp Ql 20 đến hết thửa 228(28-2000)	2.200
60.2	- Đường phía sau chợ Di Linh (tính từ thửa 225(28-2000) đến hết thửa 152(28-2000)	2.000
61	Đường Nguyễn Khuyến tính từ Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	600
62	Đường Nguyễn Bình Khiêm tính từ giáp đường Mọ Kọ đến giáp đường Đoàn Thị Điểm	1.000
63	Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh	
63.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 (đường đi vào Lò Sấu) và đường số 7 (đường lên Trường Võ Thị Sáu)	804
63.2	Đường số 8 (từ lô B55 đến B64) (bổ sung: từ lô B54 đến B64)	670
64	Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến Các đoạn đường trong Khu quy hoạch (Áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch)	800
65	Khu quy hoạch dân cư Chợ Di Linh	
65.1	Đường QH số 1	2.200
65.2	Đường QH số 4	
65.2.1	- Đoạn từ lô B4-1 đến lô B4-12	2.200
65.2.2	- Đoạn từ lô B3-1 đến lô B3-06	2.000
65.3	Đường QH số 5	1.200
66	Đường tránh phía Bắc:	
66.1	- Đoạn từ tiếp giáp QL20 đi qua lô B6-11	2.200
66.2	- Đoạn từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	1.500
67	Các khu vực, đoạn đường mới (chuyển từ xã Tân Châu)	
67.1	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 134(56) + 151(65) đến hết đất công ty Tài Thịnh thửa 237+338(56) - hết thửa 338(56) - Giáp Tân Châu	950

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
67.2	Đoạn đường vào Nghĩa địa thôn 8 tính từ thửa 100 (65) đến hết thửa 8(65)	800
67.3	Đường xuống hồ thôn 4 tính từ thửa 524 (57) đến thửa 389(57) + tiếp thửa 465+389(56) đến hết thửa 165+161(56) + tiếp đến thửa 217(56)	700
68	Các khu vực, đoạn đường mới (chuyển từ xã Gung Ré)	
68.1	Đường Mọ Kọ từ thửa 1158(07) đến hết thửa 18(07) + 969(07)	1.600
68.2	Từ đầu đường K'Den đến cổng thôn văn hóa K'Ming (thửa 199+970(07) đến hết thửa 985(07) + 994(01)	1.400
68.3	Từ cổng chào thôn văn hóa K'Ming đến ngã 3 hết trường học K'Ming (thửa 353+395(02) đến hết thửa 133+267(02)	1.000
68.4	Từ trường học K'Ming đến hết đất nhà ông K'Brem (thửa 134 +172(02) đến hết thửa số 161 +562(02)	550
68.5	Từ đất nhà ông K'Gos đến ngã 3 giáp đất nhà ông K'Sét Tam Bou thôn K'Ming từ thửa 78+74 tờ 02 nhà ông K' Sáu đến hết thửa 07+4 tờ 02 nhà ông K' Nhim	250
68.6	Từ đất nhà ông K'Brọh đến hết đất nhà ông K'Yim thôn K'Ming từ thửa 320+132 tờ 02 đến hết thửa 322+466 tờ 02	250
68.7	Từ hội trường thôn từ thửa số 263+513 tờ 02 đến hết thửa 220+199 tờ 02	300
68.8	Đoạn từ đất nhà bà Ka Nhối đến hết đất nhà ông K' Brếp từ thửa 362+363(02) đến hết thửa 156+103(02)	250
68.9	Từ thửa 199+64 tờ 02 nhà ông K' Bràng đến hết thửa 97+98 tờ 02 nhà ông Molombôs	400
68.10	Đường Hoàng Văn Thụ từ thửa 1099 đến hết thửa 97 tờ 07 (ngã 3 K' Đen - Hoàng Văn Thụ)	1.600
68.11	Đường K' Đen từ thửa 18+36 tờ 7 đến thửa 98+1078 tờ 7	1.200
68.12	Đường sau lên sân bóng: Từ thửa 65(7) đến hết sân bóng thửa 84(7)	750
68.13	Đường Hoàng Văn Thụ giáp ranh khu 4 thị trấn Di Linh (thửa 221(07) đến hết thửa 262(07))	1.400
68.14	Đường Trần Quốc Toàn: Từ thửa 262(07) + 298(07) đến hết thửa 1083(07) + 314(07)	900
69	Đường vào xã Bảo Thuận	
69.1	Từ ngã 3 trại phong đến hết cổng trại phong (Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết thửa 5(20))	700
69.2	Từ giáp cổng Trại phong đến hết mỏ đá (Từ hết thửa 5(20) đến giáp xã Gung Ré)	500
69.3	Từ đất nhà ông Tính thôn Di linh thượng 1 đến hết đất nhà ông Tam Bou Riu thôn Di Linh Thượng 1 từ thửa 221+169 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 327+1097 tờ bản đồ 07	190

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
69.4	Từ ngã 3 đất nhà bà Hoa Di Linh Thượng 1 đến hết đất nhà ông K'Bréo từ thửa 1055+1047 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 320+319 tờ bản đồ 07	190
69.5	Từ ngã 3 đất nhà bà K thép Di Linh thượng 1 đến hết đất nhà ông Kming từ thửa 277+249 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 290 tờ bản đồ 07	150
70	Đường vào thôn KLongTrao 2	
70.1	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Trịnh Tiến Cương: Từ thửa 83+84(20) đến hết thửa 93+108(20)	150
70.2	Từ ngã 3 giáp đường Mọ Kọ đến ngã 3 giáp đường K'Den từ thửa số 1016 tờ 07 đến hết thửa số 1152 tờ 07	550
70.3	Từ đất nhà ông Lang(Quyên) Từ thửa số 716(7) đến hết đường (2 nhánh), Đến hết 314+315(7) và đến hết thửa 859 + 751(7).	180
70.4	Từ đất nhà ông Mòi đến hết đất nhà ông k'Brôi Từ thửa 30+989 tờ 07 đến hết thửa 43+49 tờ 07	180
70.5	Từ đất nhà bà Toan đến hết đất nhà ông Năm Từ thửa 36+37 tờ 07 đến hết thửa 42 tờ 07	180
70.6	Từ đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Tây Từ thửa 10 tờ 07 đến hết thửa 07 tờ 07	180

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt